

PHỤ LỤC 1:
TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
THEO NGHỊ QUYẾT 1210/2016/UBTVQH13
VÀ NGHỊ QUYẾT 26/2022/UBTVQH15
CHO TỪNG ĐÔ THỊ

PHỤ LỤC VI.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HẠ LONG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,50
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,75	2,1	2,20	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	9	10	11,50	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,5	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	2,5	2	0,25	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,75	1,00	1,6	2	3,00	1,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,76
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	1,50	2,00	500	1000	383,39	1,50
2.2	Dân số nội thị	1.000 người	4,50	6,00	200	500	351,48	5,26
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				6,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,50	2,00	2000	3000	343	1,50
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành	người/km ²	4,50	6,00	10000	12000	2.559	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	75	91,4	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	85	90	93,8	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				53,16
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				9,54
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,99
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32	31,8	0,99
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	95,00	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				7,53
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	45	60	101,9	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	4	5	11,02	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1,5	2	12,22	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	30	40	51,80	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	20	50	23	0,78
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	15	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	13	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	31	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				13,44
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Quốc gia (1)	Quốc tế (2)	2	1,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	16	24	16,0	0,75
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km ²	1,50	2,00	8	10	11,20	2,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	13	15	19,50	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	15	20	30,00	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				3,00
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	1100	2100	2.768	1,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	95,0	1,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,88
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	120	130	135,0	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	95	100	97,6	0,88

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,80
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	85	100	95,0	0,92
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	75	100	88,0	0,88
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	80,0	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				11,05
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	7,80	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	90	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	1,50	2,00	30	50	35,0	1,63
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	100,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	100,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,58
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	%	0,75	1,00	30	60	40	0,83
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,50
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	10	15	16,7	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	3,60	1,50
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,50
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	50	60	40,5	0,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	4	6	13	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	5	7	9	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, Quốc gia (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	2	1,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	4	6	6	1,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				9,63
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3,00	4,00				3,75
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	85,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	87,00	1,00
1.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	80,00	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	95	100	92,00	0,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	89,00	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	85	90	99,68	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	80,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1,00				0,88
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	85,10	0,88
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1,00				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	80	90	100,00	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				89,42

PHỤ LỤC VI.2.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,50
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,75	2,1	2,29	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	9	10	16,40	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,5	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	2,5	2	0,09	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,75	1,00	1,6	2	1,06	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				4,50
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	1,50	2,00	500	1000	134,5	0,00
2.2	Dân số nội thị	1.000 người	4,50	6,00	200	500	126,9	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	2000	3000	259	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	10000	12000	3870	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,85
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	75	72,0	1,35
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	85	90	83,5	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				44,96
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				6,94
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,3	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	98,8	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				5,19
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	160,78	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	6,11	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	4,35	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	30	40	18,60	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	20	50	5	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	9	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	5	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	13	0,94
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,51
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Quốc gia (1)	Quốc tế (2)	2	1,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	16	24	36,19	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	1,50	2,00	8	10	4,83	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	13	15	26,84	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	15	20	10,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,50
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	1100	2100	851	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	65,0	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				0,85

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	120	130	124,0	0,85
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	95	100	43	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,41
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	85	100	90,0	0,83
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	75	100	80,0	0,80
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	40,0	0,78
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,10
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				1,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	2,65	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	100	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				4,35
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	1,50	2,00	30	50	26,9	1,50
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	89,3	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	94,0	0,85
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	80	90	94,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	2	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	30	60	7,00	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	10	15	31,1	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	6,5	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				8,66
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	50	60	53,2	1,66
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	4	6	10	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	5	7	14	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, Quốc gia (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				9,75
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3,00	4,00				3,75
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	95	100	82,2	0,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	95,6	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	85	90	100	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	70	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1,00				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1,00				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	80	90	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				71,31

PHỤ LỤC VI.2.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại II		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				18,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	2	5,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	2,29	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	16,40	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	0,09	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	1,06	0,75
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,40
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	134,5	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	126,9	4,90
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1800	2000	259	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	8000	10000	3870	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				5,70
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	72,0	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	83,5	4,20
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				47,02
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,19
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	27,3	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	98,8	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				5,44
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	160,78	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	6,11	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	4,35	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	18,60	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	5	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	9	0,94
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	5	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	13	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				11,64
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	36,19	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	4,83	0,75
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	11	13	26,84	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	10,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,53
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	851	0,78
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	65,0	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				0,98

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của DT loại II		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	124,0	0,98
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	43	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,63
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	90,0	0,88
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	80,0	0,83
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	65,0	0,92
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				9,44
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				1,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	2,65	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	100	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				3,69
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	26,9	0,84
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	89,3	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	94,0	0,85
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	94,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	2	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	7,00	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	31,1	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	6,5	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	53,2	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	10	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	14	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				9,75
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,75
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	82,2	0,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	95,6	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	70	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				77,12

PHỤ LỤC VI.2.3: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI - HẢI HÀ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				16,90
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	2	5,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,90
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,75	2,1	1,82	1,60
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	9	10	14,06	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,5	2	1,80	1,80
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	2,5	2	1,14	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,75	1,00	1,6	2	1,20	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				4,50
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	1,50	2,00	500	1000	204,5	0,00
2.2	Dân số nội thị	1.000 người	4,50	6,00	200	500	168,3	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,50	2,00	2000	3000	222	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km ²	4,50	6,00	10000	12000	4015	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,57
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	75	66,31	1,07
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	85	90	79,75	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				46,94
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,02
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32	24,58	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	96,73	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,27
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	45	60	160,45	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	4	5	5,54	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1,5	2	4,75	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 ng	0,75	1,00	30	40	21,71	0,75
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	20	50	9,00	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	13,00	0,94
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	8,00	0,83
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	17,00	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,20
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				4,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Quốc gia (1)	Quốc tế (2)	2	1,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	16	24	30,85	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km ²	1,50	2,00	8	10	5,85	1,50
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	13	15	25,39	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	15	20	7,90	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,67

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	1100	2100	748,52	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	98,50	0,92
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	59,00	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				0,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	120	130	102,43	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	95	100	53,13	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,28
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	85	100	85,00	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	75	100	75,00	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	40,00	0,78
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,51
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,50
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	2,95	1,50
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	100	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,76
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	1,50	2,00	30	50	91,00	2,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	19,45	0,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	90,47	0,76
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	80	90	90,47	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	2	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	4,90	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,50
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	28,0	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	4,67	1,50
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,46
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	-	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	49,25	1,96
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	13,0	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	18	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực		7,50	10,00				9,75
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,75
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	82,2	0,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	95,63	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	70	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				72,91

PHỤ LỤC VI.3.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẨM PHẢ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,75
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đù (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,75	2,1	2,25	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1	1,50
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	9	10	13,19	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,5	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	2,5	2	0,13	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,75	1,00	1,6	2	1,32	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				4,50
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	1,50	2,00	500	1000	200,21	0,00
2.2	Dân số nội thị	1.000 người	4,50	6,00	200	500	182,20	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,50	2,00	2000	3000	518	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km ²	4,50	6,00	10000	12000	7.318	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	75	94,4	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	85	90	97,2	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				44,24
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				5,50
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,00	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	95,61	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				3,75
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	45	60	119,8	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	4	5	5,40	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1,5	2	2,24	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	30	40	46,30	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	20	50	11	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	7	0,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	5	0,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	2	0,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,88
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,64
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Quốc gia (1)	Quốc tế (2)	2	1,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	16	24	18,60	0,83
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km ²	1,50	2,00	8	10	6,34	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	13	15	25,40	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	15	20	16,20	0,81
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,00
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	1100	2100	1019	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	92,1	1,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	120	130	120,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,49
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao	0,75	1,00	85	100	90,0	0,83
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	75	100	85,0	0,85
3	Tỷ lệ hộ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	35	80	45,0	0,81
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,53
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,70
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,20	1,70
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	100	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				2,88
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	1,50	2,00	30	50	0,0	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	95,0	0,88
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,88
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	3	0,88
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	35	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,07
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	7,3	1,55
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	5,03	1,52
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	58,20	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	11	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	19	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại		7,50	10,00				8,83
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				2,91
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	0,00	0,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	96,20	0,91
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	100,00	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	80,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	98,20	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				0,92
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	76,73	0,92
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				74,99

PHỤ LỤC VI.3.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẨM PHẢ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				16,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	2	4,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	2,25	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	1	1,50
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	13,19	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	0,13	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	1,32	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,23
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	200,21	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	182,20	5,73
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,50	2,00	1800	2000	518	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km ²	4,50	6,00	8000	10000	7.318	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	94,4	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	97,2	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				50,70
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,84
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,00	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	95,61	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,09
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	45	60	119,8	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	4	5	5,40	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1,5	2	2,24	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	46,30	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	11	0,78
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	7	0,81
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	5	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	2	0,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				14,00
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,67
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	18,60	0,88
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km ²	0,75	1,00	6	8	6,34	0,79
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	11	13	25,40	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	16,20	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,84
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	1019	0,84
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	92,1	1,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,92
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	120,0	0,92
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	100,0	2,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,57
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	90,0	0,88
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	85,0	0,88
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	35	80	45,0	0,81
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				10,53
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,70
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,20	1,70
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	100	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				2,88
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	0,0	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	95,0	0,88
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,88
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	3	0,88
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	35	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,07
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	7,3	1,55
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	5,03	1,52
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	58,20	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	11	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	19	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại		7,50	10,00				8,83
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				2,91
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	0,00	0,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	96,20	0,91
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	100,00	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	80,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	98,20	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				0,92
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	76,73	0,92
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				84,43

PHỤ LỤC VI.4.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ UÔNG BÍ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,38
1.1	<i>Vị trí, chức năng, vai trò</i>		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có	1	4,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,38
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,75	2,1	1,43	0,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	9	10	13,07	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,5	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	2,5	2	0,89	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,75	1,00	1,6	2	1,81	0,88
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				4,50
2.1	<i>Dân số toàn đô thị</i>	1.000 người	1,50	2,00	500	1000	175,98	0,00
2.2	<i>Dân số nội thị</i>	1.000 người	4,50	6,00	200	500	175,98	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	<i>Mật độ dân số toàn đô thị</i>	người/km ²	1,50	2,00	2000	3000	689	0,00
3.2	<i>Mật độ dân số khu vực nội thị</i>	người/km ²	4,50	6,00	10000	12000	4969	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				5,60
4.1	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị</i>	%	1,00	1,50	65	75	88,0	1,50
4.2	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị</i>	%	3,50	4,50	85	90	88,0	4,10
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				51,78
5.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>		7,50	10,00				7,88
5.1.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>		1,50	2,00				1,55
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,5	0,78
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	90,40	0,77
5.1.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>		6,00	8,00				6,33
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	45	60	86,9	1,00
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	4	5	6,16	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1,5	2	9,96	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000n g	0,75	1,00	30	40	35,00	0,88
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	20	50	10	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	11	0,81
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	8	0,83
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	10	14	11	0,81
5.2	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</i>		10,50	14,00				11,79
5.2.1	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>		4,50	6,00				6,68
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Quốc gia (1)	Quốc tế (2)	2	2,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại I		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	16	24	22,40	0,95
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	1,50	2,00	8	10	9,80	1,95
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	13	15	22,54	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	15	20	15,50	0,78
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				0,90
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	1100	2100	920	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	98,0	0,90
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	76,0	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,85
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	120	130	128,0	0,95
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	95	100	98,0	0,90
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,36
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	85	100	85,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	75	100	80,0	0,80
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	45,0	0,81
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				11,78
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,80	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	78	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				4,88
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	1,50	2,00	30	50	60,0	2,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	95,0	0,88
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	80	90	95,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	1	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	%	0,75	1,00	15	30	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,90
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	14,6	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	5,80	1,90
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,33
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	44,00	1,70
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	5	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	4	1,50
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	4	6	5	0,88
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				77,26

PHỤ LỤC VI.4.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ UÔNG BÍ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,50
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	1,43	1,54
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	13,07	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	0,89	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	1,81	1,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,14
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	175,98	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	175,98	5,64
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1800	2000	689	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	8000	10000	4.969	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	88,0	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	88,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				53,26
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				9,18
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,78
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,5	0,78
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	99,60	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				7,40
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	86,9	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	6,16	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	9,96	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	35,00	0,90
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	10	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	11	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	8	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	11	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				12,96
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				6,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	22,40	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	9,80	1,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	11	13	22,54	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	15,50	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,71
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	920	0,81
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	98,0	0,90
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	76,0	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,80
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	128,0	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	98,0	1,80
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,45
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	85,0	0,81
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	80,0	0,83
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	45,0	0,81
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				10,79
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,80	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	78	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				4,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	60,0	1,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	100,0	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	1	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,79
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	8,8	1,79
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	6,20	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,33
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	44,00	1,70
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	5	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	4	1,50
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	4	6	5	0,88
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				83,90

PHỤ LỤC VI.5.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ QUẢNG YÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,91
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,16
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	1,51	1,66
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	16,60	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	2,20	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	1,00	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				5,24
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	183,8	0,00
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	149,4	5,24
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1800	2000	600	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	8000	10000	5388	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				5,48
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	79,3	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	82,4	3,98
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				37,71
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				5,50
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				0,81
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	26,90	0,00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	91,2	0,81
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				4,69
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	137,4	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	5,22	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	2,32	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	37,30	0,94
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	9,00	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	5,00	0,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	3,00	0,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	10,00	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				5,56
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	1,00	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	11,21	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	2,99	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	11	13	20,80	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	4,80	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				0,77
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	531	0,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	95,41	0,77
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	61,2	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				0,00
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	104,7	0,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	60,1	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,29
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	80,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	75,0	0,79
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	35	80	35,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				7,82
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				0,83
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	1,21	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	30	0,83
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				3,45
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	25,49	0,82
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	95,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	92,0	0,80
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	73,0	0,83
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,54
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	2	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	17,29	0,79
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	19,61	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	0,09	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				11,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	88,0	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	17	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	14	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại ô		7,50	10,00				7,33
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				1,89
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	60,00	0,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	60,0	0,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	80,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	95,8	0,89
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				3,56
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	60,0	1,75
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	99,68	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	55,00	0,81
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,88
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	85,1	0,88
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				64,34

PHỤ LỤC VI.5.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ QUẢNG YÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,50
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,05	1,4	1,51	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	16,60	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	1,75	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	4	3	2,20	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,2	1,6	1,00	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,92
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	100	200	183,8	1,92
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	50	100	149,4	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1400	1800	600	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	6000	8000	5388	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	60	70	79,3	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	75	80	82,4	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				43,81
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,08
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				0,81
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	27,10	0,00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	91,2	0,81
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				7,27
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	137,4	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	5,22	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	2,32	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	28	40	37,30	0,94
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	5	10	9,00	0,95
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	5,00	0,88
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	10,00	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				6,09
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,00
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	2,00	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	11,21	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >7m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	2,99	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	9	11	20,80	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	4,80	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				0,77
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	531	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	95,41	0,77

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	70	80	61,2	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				0,00
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	104,7	0,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	60,1	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,32
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	80,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	75,0	0,79
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	30	70	35,0	0,78
	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				8,75
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				1,00
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3,5	4	1,21	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	30	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				3,75
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	15	30	25,49	0,92
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	95,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	92,0	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	73,0	0,83
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				2,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	2	1,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	17,29	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	19,61	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	0,09	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				11,75
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	88,0	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	17	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	14	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh	khu	0,75	1,00	2	4	4	1,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại ô		7,50	10,00				9,14
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,39
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	60	80	60,00	0,75
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	60	80	60,0	0,75
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	60	80	80,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	95,8	0,89
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				3,75
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	60,0	1,75
2.2	Điện	%	0,75	1,00	70	80	99,68	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	72,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	70	80	85,1	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	60	70	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				74,73

PHỤ LỤC VI.6.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				16,25
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,50
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	1,91	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	14,70	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	0,27	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	0,76	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,58
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	246,3	1,58
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	200,7	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,51
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1800	2000	622	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	8000	10000	8.012	4,51
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	80,30	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	87,8	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				45,19
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				5,43
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,76
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,10	0,76
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				3,67
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	78,1	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	3,25	0,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	3,11	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	24,40	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	9,00	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	4,00	0,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	8,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	9,00	0,92
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				10,59
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	1,00	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	14,76	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	9,34	1,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	11	13	18,42	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	7,27	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,76

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	779,0	0,76
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,00	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	69,5	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,84
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	116,6	0,86
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	99,8	1,98
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,49
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	90,0	0,88
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	80,0	0,83
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	35	80	40,0	0,78
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				7,95
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,64	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	2	0,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				2,95
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	14,57	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	100,00	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	97,8	0,95
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	1	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	36,36	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	49,73	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	3,38	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				11,22
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	44,4	1,72
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	15	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	9	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	khu	0,75	1,00	4	6	4	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				4,00
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	100,0	1,00
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	90,6	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	80,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	95,3	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				79,53

PHỤ LỤC VI.6.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,00
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,50
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,05	1,4	1,91	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	14,70	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	1,75	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	4	3	0,27	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,2	1,6	0,76	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				8,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	100	200	246,3	2,00
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	50	100	200,7	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				6,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1400	1800	622	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	6000	8000	8.012	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	60	70	80,30	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	75	80	87,8	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				52,01
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,02
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,76
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	28,10	0,76
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,26
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	78,1	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	3,25	0,81
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	3,11	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	28	40	24,40	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	5	10	9,00	0,95
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	4,00	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	8,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	9,00	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				12,77
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,65
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	2,00	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	14,76	0,82
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >7m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	9,34	1,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	9	11	18,42	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	7,27	0,83
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,76
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	779,0	0,76

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của DT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,00	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	70	80	69,5	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,84
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	116,6	0,86
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	99,8	1,98
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,52
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	90,0	0,88
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	80,0	0,83
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	30	70	40,0	0,81
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				9,75
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3,5	4	4,64	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	2	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	15	30	14,57	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	100,00	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	97,8	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	36,36	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	49,73	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	3,38	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				11,47
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	44,4	1,72
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	15	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	9	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng	khu	0,75	1,00	2	4	4	1,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				4,00
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	60	80	100,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	60	80	100,0	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	60	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	100,0	1,00
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				4,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	90,6	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	70	80	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	80,00	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				1,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	70	80	95,3	1,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	60	70	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				89,01

PHỤ LỤC VI.7.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ HẢI HÀ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,05
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,30
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đù (1)	Dư (2)	0	0,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,05	1,4	1,74	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	22,02	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	1,75	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	4	3	0,48	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,2	1,6	1,28	0,80
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,21
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	100	200	77,2	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	50	100	57,0	4,71
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1400	1800	151	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	6000	8000	2851	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	60	70	60,0	1,00
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	75	80	66,3	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				37,20
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				6,50
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,50
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	24,71	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	87,24	0,75
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				5,00
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	189,4	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	5,16	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	2,92	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	28	40	25,90	0,75
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	5	10	3	0,00
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	4	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	2	0,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	3	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				7,75
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	6,58	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >7m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	2,13	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	9	11	23,08	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	3,00	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,25
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	530	0,75

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	0,75
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	70	80	58,6	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				0,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	85,7	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	23,8	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00			0,00	2,25
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	75,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	70,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	30	70	30,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				8,25
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,50
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3,5	4	2,62	1,50
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	1	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	99,4	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	98,0	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	98,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	35,58	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	2,15	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	28,0	1,50
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	5	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	7	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh	khu	0,75	1,00	2	4	2	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại		7,50	10,00				4,70
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				2,70
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	60	80	60,0	0,75
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	60	80	30,0	0,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	60	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	98,0	0,95
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				1,00
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	30,0	0,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	20,0	0,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	70	80	30,0	0,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	60	70	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				62,96

PHỤ LỤC VI.7.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ HẢI HÀ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm Năm 2022
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,17
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,42
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	0	0,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	1,74	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	22,02	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	2,00	2,00
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	0,48	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	1,28	0,92
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,77
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	50	100	77,2	1,77
2.2	Dân số khu vực nội thị	1000 người	4,50	6,00	20	50	57,0	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1200	1400	151	0,00
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	4000	6000	2851	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,75
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	55	65	60,0	1,25
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị	%	3,50	4,50	70	80	66,3	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				41,92
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,62
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,61
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	24,71	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	87,24	0,86
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				7,01
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	189,4	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	5,16	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	2,92	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	25,90	0,80
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	3	0,83
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	4	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	2	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	3	0,88
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				8,49
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	2	1,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	6,58	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥ 7,0m)	km/km2	1,50	2,00	5	6	2,13	0,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	7	9	23,08	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,66
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	530	0,80

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm Năm 2022
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	58,6	0,86
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				0,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	85,7	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	23,8	0,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00			0,00	2,33
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	75	100	75,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	70,0	0,79
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	25	60	30,0	0,79
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				8,25
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,50
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3	3,5	2,62	1,50
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	1	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	99,4	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	98,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	98,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	6	8	35,58	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	2,15	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,25
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	28,0	1,50
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	5	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	7	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	2	1,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				6,31
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				2,81
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	50	80	60,0	0,83
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	50	80	30,0	0,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	50	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	80	100	98,0	0,98
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		2,25	3				2,50
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	40	70	28,0	1,50
2.2	Điện	%	0,75	1,00	60	80	100,0	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	40	70	20,0	0,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,00
3.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	%	0,75	1,00	60	80	30,0	0,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	50	60	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				74,11

PHỤ LỤC VI.8: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ TRẤN BÌNH LIÊU THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				14,03
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				10,28
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	1	1,50
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	0,55	1,50
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	5,80	1,50
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	1,20	1,57
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	4,58	1,71
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	0,65	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				0,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	20	50	8,04	0,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1200	1400	188,0	0,00
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	4000	6000	1810,9	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	65	80	59,1	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				43,53
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				6,47
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,50
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	21,5	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	81,50	0,75
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				4,97
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	415,9	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	4,60	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	1,43	0,97
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	17,00	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	2	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	2	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	1	0,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	2	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				10,14
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				4,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	22,69	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥7,0m)	km/km2	1,50	2,00	5	6	10,67	2,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	7	9	88,95	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	1,00	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,60
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	360,0	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	92,0	0,85
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	26,0	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,50
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	85,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	68,0	0,75
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,29
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	75	100	75,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	70,0	0,79
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	25	60	25,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				6,92
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,25
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3	3,5	2,70	1,50
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10,00	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				2,67
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	80,00	0,92
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	75,00	0,75
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	75,00	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	6	8	45,0	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	0,3	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	40,0	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	1,0	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	3,0	1,75
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1,0	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0,0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	1,0	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				62,06

PHỤ LỤC VI.8.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ BÌNH LIÊU - HOÀNH MÔ - ĐÔNG VĂN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				13,82
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				10,07
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đù (1)	Dư (2)	1	1,50
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	0,70	1,50
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	6,00	1,50
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	1,20	1,57
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	12,00	1,50
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	0,56	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	20	50	16,55	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				0,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1200	1400	170,0	0,00
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	4000	6000	1810,9	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	65	80	42,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				42,84
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,05
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				0,75
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	19,2	0,00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	81,50	0,75
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,30
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	415,9	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	4,50	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	1,43	0,97
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	17,00	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	3	0,83
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	4	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	2	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	4	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				10,04
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				4,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	22,69	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥7,0m)	km/km2	1,50	2,00	5	6	10,67	2,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	7	9	88,95	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	1,00	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,50
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	348,0	0,75

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	70,0	0,75
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	25,0	0,00
5.2.3 Các tiêu chuẩn về cấp nước			1,50	2,00				1,50
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	78,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	61,0	0,75
5.2.4 Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			2,25	3,00				2,29
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100 dân	0,75	1,00	75	100	75,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	70,0	0,79
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	25	60	25,0	0,75
5.3 Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			10,50	14,00				6,50
5.3.1 Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			2,25	3,00				0,75
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3	3,5	1,80	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10,00	0,75
5.3.2 Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			3,75	5,00				3,75
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	78,00	2,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	0,00	0,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	72,00	0,75
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	75,00	1,00
5.3.3 Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4 Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	6	8	45,0	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	0,3	0,00
5.4 Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			9,00	12,00				10,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	35,0	1,75
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	1,0	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	5,0	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1,0	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0,0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	1,0	0,75
5.5 Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị			7,50	10,00				9,25
1 Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			3	4				3,33
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	50	80	40,00	0,75
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	50	80	40,0	0,75
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	50	80	60,0	0,83
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	80	100	100,00	1,00
2 Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			2,25	3				3,92
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	40	70	100,00	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	60	80	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	40	70	60,00	0,92
3 Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			0,75	1				1,00
3.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	%	0,75	1,00	60	80	100,00	1,00
4 Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	50	60	100,00	1,00
Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị			75,00	100,00				67,16

PHỤ LỤC VI.9. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ HOÀNH MÔ - ĐỒNG VĂN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại V		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				12,35
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	2	4,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				8,35
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	1	1,50
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,5	0,7	0,60	1,75
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1	1,50
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	6	7	6,20	1,60
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1	1,25	1,00	1,50
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	6	5	28,00	0,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	0,8	1,2	0,45	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,56
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	4	20	8,51	6,56
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1000	1200	61,1	0,00
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	3000	4000	2914,9	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	55	65	39,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				35,91
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,70
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,50
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	26	28	18,9	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	72,00	0,75
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,20
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	70	100	274,8	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	3,5	4,2	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	1,4	0,95
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	7,0	0,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1,0	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	2	2,0	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	2	1,0	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	1	2	2,0	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				6,38
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,50
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	huyện (1)	Vùng liên huyện (2)	1	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	11	16	0,58	0,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥7,0m)	km/km2	1,50	2,00	5	6	2,30	0,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	5	7	43,98	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại V		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	1	2	1,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				0,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	265,0	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	80,0	0,75
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	20,0	0,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				0,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	80	100	55,0	0,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	80	95	65,0	0,75
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,38
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	70	80	75,0	0,88
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	60	100	60,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	20	50	15,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				5,08
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				1,50
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	2,5	3	2,05	1,50
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	5	0,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				0,83
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	10	15	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	75,00	0,83
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	45,00	0,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	60	65	40,00	0,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00				0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	6	8	25,6	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	3	4	0,7	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				6,75
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	20	30	25,0	1,75
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	1,0	1,50
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	1	2	2,0	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	0,0	0,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0,0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	0,0	0,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				63,82

PHỤ LỤC VI.10: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ TIÊN YÊN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,88
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				12,13
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,05	1,4	0,82	1,50
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	8,70	1,85
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	1,75	1,30	1,50
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	4	3	1,63	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,2	1,6	1,24	0,78
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	100	200	54,2	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	50	100	40,0	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1400	1800	89	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	6000	8000	5600	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	60	70	62,6	1,00
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	75	80	71,0	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				42,74
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,75
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,00
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	21,60	0,00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	99,00	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,75
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	73,94	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	6,89	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	3,87	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	28	40	47,80	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	5	10	4,00	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	4,00	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	3,00	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				9,33
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				3,77
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	1	1,50
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	15,60	0,75
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >7m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	5,24	0,75
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	9	11	9,15	0,77
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	3,00	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	420	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	70	80	55,0	0,75

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				1,50
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	53,0	0,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	72,0	1,50
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,31
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	85,0	0,81
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	70,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	30	70	30,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				9,34
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3,5	4	6,30	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	1	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				2,74
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	15	30	5,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	75,0	0,83
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	86,5	0,91
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	86,5	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,60
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	12	0,85
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	10,80	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	2,20	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				10,38
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	68,0	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	13	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	7	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình	khu	0,75	1,00	2	4	3	0,88
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn		7,50	10,00				5,94
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				1,50
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	60	80	45,00	0,75
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	60	80	38,00	0,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	60	80	36,00	0,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	65,00	0,75
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				3,44
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	42,00	1,50
2.2	Điện	%	0,75	1,00	70	80	85,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	65,00	0,94
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,00
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	70	80	32,00	0,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	60	70	72,00	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				73,62

PHỤ LỤC VI.11: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ TRẤN ĐÀM HÀ MỞ RỘNG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				16,75
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Đư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	1,29	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	15,60	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	1,25	1,64
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	0,97	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	1,18	0,86
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,43
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	20	50	26,5	6,43
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,72
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1200	1400	515	0,00
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	4000	6000	4291	4,72
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	65	80	89,50	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				42,77
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,25
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				2,00
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	32,20	1,00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	92,60	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,25
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	198,09	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	5,80	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	3,60	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	67,80	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	2,00	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	1,00	0,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	3,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	2,00	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,67
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1	0,75

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	48,05	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,0m$)	km/km ²	1,50	2,00	5	6	2,91	0,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	7	9	112,17	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	2,00	0,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng.năm	0,75	1,00	400	1000	456	0,77
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	96,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	68,0	0,98
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	125,0	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	96,44	0,75
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,42
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	75	100	85,0	0,85
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	75,0	0,82
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	25	60	25,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				7,35
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,35
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	1,50	2,00	3	3,5	3,10	1,60
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	95,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	95,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	2	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				2,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	1,50	2,00	6	8	260,00	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	1,50	2,00	4	5	3,68	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				7,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	35,0	1,75
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	2	1,50
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	1	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				76,67

PHỤ LỤC VI.12: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THỊ TRẤN BA CHẾ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				14,75
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				11,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Đủ (2)	0	0,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	1,09	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	18,00	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	1,15	1,50
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	0,49	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	1,40	1,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				0,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	20	50	5,0	0,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				6,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1200	1400	730	1,50
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	4000	6000	3852	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				6,00
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	65	80	89,34	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				41,87
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,57
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	21,50	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	91,00	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				5,82
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	115,00	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	5,89	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	4,97	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	26,30	0,82
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	2,00	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	2,00	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	1,00	0,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	2,00	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				9,62
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				2,75
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	25,02	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,0m$)	km/km ²	1,50	2,00	5	6	0,05	0,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	7	9	3,16	0,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	6,30	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	360	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	90,0	1,00
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,75
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	202,0	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	94,86	0,75
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,37
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	75	100	80,0	0,80
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	75,0	0,82
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	25	60	25,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				6,93
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				0,75
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	1,50	2,00	3	3,5	0,03	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	99,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	99,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	99,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,18
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	1,50	2,00	6	8	5,23	1,50
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	1,50	2,00	4	5	4,36	1,68
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				7,75
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	14,3	0,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	0	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	2	1,50
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	1	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				68,62

PHỤ LỤC VI.13.1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VẬN ĐỒN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				16,75
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh. (1)	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh. (2)	1	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,4	1,75	3,87	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	17,98	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	2	1,35	1,54
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	3	2,5	1,43	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,4	1,8	1,77	0,98
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	200	500	63,1	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	100	200	53,7	4,50
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1800	2000	108	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	8000	10000	2241	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	65	70	57,0	1,00
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	80	85	62,8	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				45,78
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				7,32
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,59
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	26,73	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	91,82	0,84
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				5,73
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	45	60	237,2	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	4	5	2,18	0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1,5	2	3,65	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000ng	0,75	1,00	28	40	38,80	0,98
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	10	20	5	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	6	10	4	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	5	7	3	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	7	10	3	0,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				11,73
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,25
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên tỉnh (1)	Quốc gia (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	15	22	12,97	0,75
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	4,57	0,75
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	11	13	57,87	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	10	15	5,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	317	0,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chi tiêu của ĐT loại II		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	80	90	50,0	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,48
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	124,0	0,98
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	72,1	1,50
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,25
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	70,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	50,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	35	80	20,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				8,59
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,75
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	4	4,5	4,70	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	20	50	10	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				2,75
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	20	40	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	90	100	80,0	0,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	80,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	2	4	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	15	30	3	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,09
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	7,52	1,59
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	5	6	3,50	1,50
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				8,75
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	40,0	1,50
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	4	6	5	1,75
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xa	khu	0,75	1,00	4	6	3	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại		7,50	10,00				9,39
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,76
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	70	80	93,3	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	70	80	81,7	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	90,2	0,76
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				3,88
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	75,0	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	80	90	100,0	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	60,0	0,88
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,75
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	80	90	70,0	0,75
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	70	80	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				77,53

PHỤ LỤC VI.13.2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VẬN ĐỒN THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				17,50
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. (2)	2	4,50
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				13,00
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	2	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	1,05	1,4	3,87	2,00
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	8	9	17,98	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,3	1,75	1,35	1,56
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	4	3	1,43	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1,2	1,6	1,77	1,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,11
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,50	2,00	100	200	63,1	1,50
2.2	Dân số nội thị	1000 người	4,50	6,00	50	100	53,7	4,61
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1,50	2,00	1400	1800	108	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km2	4,50	6,00	6000	8000	2241	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	60	70	57,0	1,00
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	75	80	62,8	3,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				46,91
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,07
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,59
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	0,75	1,00	28	32	26,73	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	90	95	91,82	0,84
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,48
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	0,75	1,00	50	80	237,2	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	0,75	1,00	3	4	2,18	0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	0,75	1,00	1	1,5	3,65	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	28	40	38,80	0,98
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	5	10	5	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	4	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	3	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	3	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		11,25	15,00				11,73
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,25
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	2	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	12,97	0,75
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >7m)	km/km2	0,75	1,00	6	8	4,57	0,75
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m2/người	0,75	1,00	9	11	57,87	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	5,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				1,75
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	750	1500	317	0,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	100,0	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại III		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Tỷ lệ ngõ, gác, hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	70	80	50,0	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,48
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	124,0	0,98
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	72,1	1,50
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,25
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	0,75	1,00	80	100	70,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	70	100	50,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn	%	0,75	1,00	30	70	20,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		9,75	13,00				8,59
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,75
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3,5	4	4,70	2,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,00	4,00				2,75
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0,75	1,00	15	30	0,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	85	90,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	80,0	0,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0,75	1,00	70	80	80,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	0	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	3	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				3,09
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	1,50	2,00	7	10	7,52	1,59
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	3,50	1,50
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				9,13
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	0	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	40,0	1,50
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	2	4	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	5	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp Quốc gia, cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia đặc biệt (2)	2	2,00
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	1	0,75
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xa	khu	0,75	1,00	2	4	3	0,88
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại		7,50	10,00				9,39
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,76
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	60	80	93,3	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	60	80	81,7	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	60	80	100,0	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	90	100	90,2	0,76
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,00	4,00				3,88
2.1	Giao thông	%	1,50	2,00	50	70	75,0	2,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	70	80	100,0	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	0,75	1,00	50	70	60,0	0,88
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1				0,75
3.1	Môi trường	%	0,75	1,00	70	80	70,0	0,75
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		0,75	1				1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	0,75	1,00	60	70	100	1,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				79,52

PHỤ LỤC VI.14: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ TRẦN CÔ TÔ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,50	18,00				15,67
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2)	2	5,00
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75	13,00				10,67
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ (1)	Dư (2)	0	0,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,50	2,00	0,7	1,05	0,50	1,50
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	1,50	2,00	Tăng theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2)	2	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	7	8	11,50	2,00
1.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,50	2,00	1,15	1,5	1,35	1,79
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,50	2,00	5	4	0,40	2,00
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,75	1,00	1	1,4	1,20	0,88
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,00
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	6,00	8,00	20	50	6,3	6,00
III	Mật độ dân số		6,00	8,00				6,00
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,50	2,00	1200	1400	1033	1,50
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km ²	4,50	6,00	4000	6000	2840	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,50	6,00				4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	4,50	6,00	65	80	63,00	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				44,82
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				8,10
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,75
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	0,75	1,00	28	32,00	22,50	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	0,75	1,00	85	90	92,00	1,00
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				6,35
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	50	80	61,00	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	3	4	3,40	0,85
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1	1,5	0,55	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1000ng	0,75	1,00	25	30	25,00	0,75
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	5	1,00	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	5,00	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	1,00	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	1,00	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				11,97
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,72
1	Đầu mối giao thông	cấp	0,75	1,00	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	16,30	0,97
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥7,0m)	km/km ²	1,50	2,00	5	6	8,20	2,00
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	0,75	1,00	7	9	9,80	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	5,00	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,50

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Năm 2022	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ng/năm	0,75	1,00	400	1000	210	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	38,0	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,50	2,00				1,50
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	60,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	100,00	0,75
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,25	3,00				2,25
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao /100 dân	0,75	1,00	75	100	70,0	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	0,75	1,00	65	100	60,0	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	0,75	1,00	25	60	15,0	0,75
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				6,00
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				0,75
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,50	2,00	3	3,5	1,00	0,00
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	0,75	1,00	10	20	10	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	1,50	2,00	15	30	5,00	0,00
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	94,0	1,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	95,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	87,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	0	0,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				1,50
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	1,50	2,00	6	8	6,50	1,50
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,50	2,00	4	5	3,20	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		9,00	12,00				8,75
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	75% các xã, thị trấn thực hiện tốt quy chế	100% các xã, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	26,0	1,50
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	2	1,50
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	1,50	2,00	Cấp tỉnh, quốc gia (1)	Cấp quốc gia đặc biệt (2)	1	1,50
6	Công trình xanh	công trình	0,75	1,00	1	2	0	0,00
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0,75	1,00	1	2	1	0,75
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,50	10,00				10,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				76,99

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO GIẢI TRÌNH Ý KIẾN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

Giải trình các ý kiến góp ý của các Sở ngành và các địa phương về nội dung “Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030” theo công văn số 2598/SXD-HTKT&PTĐT ngày 11/7/2022 Về việc Rà soát, cập nhật, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 của Sở Xây dựng và Công văn 3430/SXD-KTHT&PTĐT ngày 12/9/2022 Về việc tham gia ý kiến Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 của Sở Xây dựng.

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
A	CÁC SỞ, BAN NGÀNH TỈNH	
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 3563/KHĐT-TĐGSĐT ngày 19/9/2022)	
1	<p>- Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch Khu kinh tế ven biển Quảng Yên điều chỉnh đang trong quá trình hoàn thiện theo ý kiến của các cơ quan liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Do vậy, việc xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 cần cập nhật các nội dung chỉnh sửa, bổ sung của các quy hoạch nêu trên để đảm bảo phù hợp với nội dung, định hướng của Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch Khu kinh tế ven biển Quảng Yên điều chỉnh và Kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 156/TB-UBND ngày 13/9/2022</p> <p>- Đối với các dự án khu đô thị, nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; các địa phương đã thực hiện trình thẩm định chủ trương đầu tư trong thời gian vừa qua, nhưng theo ý kiến tham gia của Sở Xây dựng: Một số nội dung trong Quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt chưa phù hợp với các lớp quy hoạch; phải cập nhật, điều chỉnh lại để đề xuất chủ trương đầu tư... Do vậy, đề nghị Sở Xây dựng trong quá trình tổng hợp ý kiến tham gia của các địa phương lưu ý xem xét để đảm bảo phù hợp với định hướng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.</p>	<p>- Tiếp thu ý kiến, cập nhật và bổ sung các nội dung theo tiến độ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch Khu kinh tế ven biển Quảng Yên;</p> <p>- Cập nhật Quy hoạch vùng huyện, Quy hoạch chung các đô thị; Quy hoạch phân khu và Quy hoạch chi tiết đang trong quá trình thẩm định và chờ phê duyệt đã được lồng ghép và cập nhật đảm bảo phù hợp với định hướng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.</p>
II	Sở Nội vụ (Văn bản góp ý số 1464/SNV-XDCQ&CTTN ngày 18/7/2022 và Văn bản góp ý số 1942/SNV-XDCQ&CTTN ngày 16/9/2022)	

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
1	<p>1. Đối với nội dung thành lập thành phố trực thuộc Trung ương</p> <p>- Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và thành phố trực thuộc.</p> <p>- Tại Điều 4 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính quy định thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ quận từ 60% trở lên.</p> <p>Do vậy, Sở Nội vụ đề nghị Sở Xây dựng nghiên cứu cân nhắc việc phát triển đô thị theo hướng thành lập thành phố trực thuộc Trung ương theo mô hình mới (không có “quận”). Đồng thời, nội dung này cũng được Bộ Nội vụ nêu tại Văn bản số 1065/BNV-CQĐP ngày 21/3/2022 về việc góp ý Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (<i>Có Văn bản gửi kèm theo</i>)</p> <p>2. Việc sắp xếp đơn vị hành chính</p> <p>- Hiện nay, Trung ương chưa ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Đồng thời, Trung ương cũng chưa ban hành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính, giai đoạn 2022 - 2030. Do đó, Sở Nội vụ chưa có cơ sở tham mưu rà soát, xây dựng phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2022 - 2030 báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.</p>	<p>Hiện nay Bộ Nội vụ đang trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; trong đó có sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, đặc biệt là các Đơn vị hành chính có yếu tố đặc thù, cụ thể: Giảm tiêu chuẩn quy mô dân số và tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện (đạt từ 50% trở lên) đối với thành phố trực thuộc trung ương có một trong các yếu tố: Có di sản văn hóa vật thể được UNESCO công nhận; được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong các quy hoạch đã được phê duyệt...</p> <p>Tỉnh Quảng Ninh đang hướng đến thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng không thành lập Quận và hướng đến nâng cấp các đô thị trung tâm đạt các tiêu chí chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại I (tương đương với chất lượng hạ tầng các Quận); chuẩn bị đủ điều kiện để đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định</p>
III	Sở Công thương (Văn bản số 2313/SCT-VP ngày 19/7/2022)	
1	<p>1. Về Thương mại:</p> <p>- Trang 13 Thương mại, dịch vụ đề nghị sửa lại thành: Tính đến 01/7/2022: Toàn tỉnh hiện có 135 chợ, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, 129 cửa hàng tiện ích, 27 điểm bán hàng và giới thiệu OCOP, 14 cơ sở bán buôn và 268 cơ sở bán lẻ rượu, 35 cơ sở bán buôn và 416 cơ sở bán lẻ thuốc lá, 5 trạm chiết nạp và 534 cửa hàng bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng, 5 thương nhân đầu môi với 8 thương nhân phân phối, 115 doanh nghiệp với 223 cửa hàng bán lẻ xăng dầu.</p> <p>- Trang 46 tại giải pháp khắc phục đề nghị xem lại nội dung “06 trung tâm, thương mại, chợ quy mô tối thiểu 1,0 ha” Lý do: Quy hoạch của tỉnh đang định hướng Cẩm Phả phát triển 07 trung tâm</p>	<p>- Tiếp thu và cập nhật nội dung theo ý kiến góp ý tại Mục IV.1.3; trang 44;</p> <p>- Tiếp thu và chỉnh sửa nội dung liên quan đến phát triển Trung tâm thương mại, siêu</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>thương mại, siêu thị.</p> <p>- Trang 73 tại giải pháp khắc phục đề nghị sửa lại: xây dựng bổ sung 01 trung tâm thương mại hoặc 01 siêu thị; đầu tư, nâng cấp chợ Cô Tô, xây dựng chợ mới tại xã Đồng Tiến) và các cửa hàng, khu dịch vụ hậu cần cảng. Lý do: Quy hoạch tỉnh đang định hướng Cô Tô phát triển 01 trung tâm thương mại, siêu thị. Hiện tại, Cô Tô đang có 02 chợ (Chợ Cô Tô tại thị trấn Cô Tô, Chợ Thanh Lân), xã Đồng Tiến chưa có chợ, nếu định hướng xây dựng chợ mới thì nêu rõ xây dựng tại xã Đồng Tiến.</p> <p>- Đối với các địa phương khác đề nghị cập nhật theo quy hoạch tỉnh về số lượng công trình trung tâm thương mại, siêu thị; chợ đầu mối, kho xăng dầu, kho khí, Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế</p>	<p>thị trên địa bàn thành phố Cẩm Phả;</p> <p>- Tiếp thu cập nhật nội dung theo ý kiến góp ý tại Bảng 7.15; trang 173-174;</p> <p>- Tiếp thu, cập nhật số lượng số lượng công trình trung tâm thương mại, siêu thị; chợ đầu mối, kho xăng dầu, kho khí, Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế theo nội dung Quy hoạch tỉnh.</p>
2	<p>2. Về hiện trạng cấp điện:</p> <p>- Theo báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030: nguồn điện có 8 nhà máy điện đang phát điện vào lưới điện Quốc gia với tổng công suất 5.643,3MVA. Nguồn điện cấp cho tỉnh Quảng Ninh chủ yếu từ lưới điện Quốc gia khu vực miền Bắc thông qua 1 trạm biến áp 500kV, 06 trạm biến áp 220kV và 26 trạm biến áp 110kV.</p> <p>- Tuy nhiên, thực tế khu vực tỉnh Quảng Ninh: Nguồn điện có 8 nhà máy điện đang phát điện vào lưới điện Quốc gia với tổng công suất 5.643,6MVA. Nguồn điện cấp cho tỉnh Quảng Ninh chủ yếu từ lưới điện Quốc gia khu vực miền Bắc thông qua 1 trạm biến áp 500kV tổng công suất 1.425MVA, 07 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 2.125MVA và 26 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 1.937MVA. Đề nghị đơn vị tư vấn cập nhật điều chỉnh</p>	<p>- Tiếp thu và cập nhật các nội dung có liên quan đến hiện trạng hệ thống cấp điện tỉnh Quảng Ninh tại Mục 3.1.3.2; trang 33;</p>
3	<p>3. Về Kế hoạch hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị</p> <p>- Theo báo cáo tóm tắt CTPTĐT phân cấp điện: Khu vực thành phố Uông Bí nâng cấp trạm biến áp 110kV Uông Bí từ (25+63)MVA lên 2x63MVA giai đoạn 2022-2030; Khu vực thị xã Quảng Yên xây dựng mới TBA 220kV Quảng Yên giai đoạn 2022-2025; Khu vực thị xã Đông Triều xây dựng mới TBA 110kV Mạo Khê công suất 2x40MVA, TBA 110kV Đông Triều 2 công suất 40MVA giai đoạn 2022-2025.</p> <p>- Tuy nhiên, thực tế TBA Uông Bí hiện đang vận hành với công suất 2x63MVA và theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 (Hợp phần I Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV) được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4976/QĐ-BCT ngày 21/12/2016: TBA 220kV Quảng Yên, TBA 110kV Mạo Khê không có trong danh mục khối</p>	<p>- Tiếp thu ý kiến; Rà soát lược bỏ các dự án không phù hợp và bổ sung các dự án cấp điện khu vực thành phố Uông Bí;</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>lượng TBA 220kV, 110kV xây dựng mới, cải tạo mở rộng; quy mô công suất trạm biến áp 110kV Đông Triều 2 là 2x63MVA không phù hợp với Báo cáo tóm tắt CTPTĐT phần cấp điện.</p> <p>Đề nghị đơn vị tư vấn căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt và dự thảo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xem xét cho ý kiến thẩm định tại Tờ trình số 1434/TTr-KHĐT ngày 25/4/2022 và đã được Hội đồng thẩm định thông qua để kiểm tra, rà soát và cập nhật đảm bảo đáp ứng nhu cầu điện phục vụ cho Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh.</p>	
4	<p>4. Đối với Phụ lục 2 danh mục các dự án hạ tầng khung</p> <p>Tại Thứ tự 3 Đề nghị Bỏ cụm từ chợ đầu mối nông sản. Vì tại thứ tự số 9 đã đề cập chợ đầu mối nông sản tại Đông Triều. Gộp thứ tự số 10 vào số 4; Bỏ thứ tự số 13 để tránh trùng nội dung</p>	- Tiếp thu và lược bỏ chợ đầu mối nông sản tại Đông Triều để tránh trùng lặp tại Phụ Lục 2. Danh mục dự án hạ tầng khung
IV	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (Văn bản số 2420/LĐTBXH-GDNN ngày 1/8/2022)	
1	Văn bản góp ý lần 1: Số 2420/LĐTBXH-GDNN ngày 1/8/2022)	
1.1	<p>- Tại trang 13, mục “a). Giáo dục và đào tạo” đề nghị chỉnh sửa “14 trung tâm GDNN&GDTX...01 trường trung cấp, 05 trường cao đẳng...” thành “13 trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện, 01 trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên tỉnh...01 trường trung cấp, 06 trường cao đẳng...”.</p> <p>- Đề nghị cơ quan soạn thảo khi xây dựng, cập nhật, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, bổ sung thêm quỹ đất để phát triển mạng lưới các cơ sở GDNN đến các địa phương miền đông của tỉnh như Đầm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ...</p>	- Tiếp thu, cập nhật chỉnh sửa theo ý kiến góp ý có liên quan đến hệ thống Giáo dục đào tạo tại Mục IV.1.1; trang 42.
2	Văn bản góp ý lần 2: Số 3054/SXD-KTHT&PTĐT ngày 24/9/2022	
2.1	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nhất trí với nội dung trong Thuyết minh và Báo cáo tóm tắt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030;	
V	Sở Văn hóa và Thể thao	
1	Văn bản góp ý lần 1: Số 1499/SVHTT-QLDS ngày 18/7/2022	
1.1	<p>Tại Phần III.3 Tổng quan về hạ tầng xã hội- hạ tầng kỹ thuật: Đề nghị bổ sung Cung Văn hóa thanh thiếu nhi Quảng Ninh là thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có vào nội dung phần d “văn hóa, thể thao”, mục 9 “Hạ tầng xã hội” của Báo cáo.</p> <p>- Đối với Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 nêu tại phần IV.1, đề nghị xem xét: Chỉnh sửa lộ trình ban hành quyết định công nhận các tuyến phố văn minh đô thị tại thành</p>	<p>- Tiếp thu, bổ sung Cung Văn hóa thanh thiếu nhi Quảng Ninh là thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh;</p> <p>- Tiếp thu chỉnh sửa lộ trình ban hành quyết định công nhận các tuyến phố văn</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>phố Hạ Long thành: 2022-2023. Bổ sung lộ trình của giải pháp thực hiện các công trình văn hóa cấp đô thị (tại Móng Cái: Lộ trình 2023-2030; tại Cẩm Phả: 2025-2030). Bổ sung công trình Cải tạo, nâng cấp sân vận động thị xã Quảng Yên, lộ trình 2024-2030 vào danh mục công trình văn hóa cấp đô thị tại thị xã Quảng Yên.</p> <p>- Tại trang 70, huyện Vân Đồn: Đề nghị xem xét, bổ sung công trình văn hóa: Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện.</p>	<p>minh đô thị tại thành phố Hạ Long.</p> <p>- Tiếp thu, bổ sung công trình văn hóa: Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện Vân Đồn.</p>
1.2	<p>Tại Phụ lục 2 Danh mục các dự án hạ tầng khung (hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật) tỉnh Quảng Ninh theo nguồn vốn từng giai đoạn đến năm 2030, Sở Văn hóa và Thể thao đề nghị như sau: Nhóm dự án “Công trình văn hóa, thể thao và các dự án bảo tồn di tích” đề nghị nghiên cứu tính khả thi của dự án “Xây mới Trung tâm Văn hóa tỉnh và Nhà hát tỉnh Quảng Ninh”; Nhóm dự án “Dịch vụ, Du lịch” đề nghị nghiên cứu tính khả thi của dự án “Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn”;</p> <p>Đề nghị nghiên cứu lại cơ cấu nguồn kinh phí phù hợp, đảm bảo nguồn kinh phí cho lập, triển khai dự án có liên quan như: Nâng cấp trung tâm thể dục thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng (kinh phí XHH, doanh nghiệp); (2) Dự án xây mới Trung tâm văn hóa tỉnh và nhà hát tỉnh Quảng Ninh (NSNN địa phương và vốn XHH, doanh nghiệp); (3) Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu DT QG đặc biệt Bạch Đằng ((NSNN trung ương); (4) Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Thương cảng Vân Đồn (NSNN trung ương); Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh (NSNN trung ương); Dự án ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trung bày, giới thiệu về các di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.</p> <p>Đối với mục (3) Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bạch Đằng: Đề nghị nghiên cứu Nghị quyết 304/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 về việc thông qua Danh mục các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh</p>	<p>- Các dự án đề xuất: Xây mới Trung tâm Văn hóa tỉnh và Nhà hát tỉnh Quảng Ninh và Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn và Nguồn vốn các dự án các Công trình văn hóa, thể thao và các dự án bảo tồn di tích được cập nhật từ danh mục dự án cấp tỉnh trong định hướng Quy hoạch tỉnh.</p> <p>- Tiếp thu và cập nhật lại nguồn vốn: Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bạch Đằng.</p>
2	Văn bản góp ý lần 2: Số 2115/SVHTT-QLDS ngày 15/9/2022)	
2.1	<p>- Tại tiết 4.1.4.1, điểm IV.1.4. mục IV về thực trạng thiết chế văn hóa (trang 44) đề nghị sửa:</p> <p>+ Trung tâm Văn hóa Điện ảnh thành Trung tâm Văn hóa tỉnh;</p> <p>+ Cấp xã có 61/177 xã có Nhà Văn hóa thành 67/177 xã có Nhà Văn hóa</p> <p>+ Thôn khu có 1537/1543 có Nhà văn hóa thành “1449/1452 thôn, khu có Nhà Văn hóa” (vì mới sáp nhập thôn, khu).</p>	<p>- Tiếp thu, cập nhật bổ sung nội dung có liên quan đến thực trạng thiết chế văn hóa và các nội dung có liên quan đến Định hướng phát triển đô thị huyện Vân Đồn và Hải Hà.</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>- Đối với Định hướng phát triển đô thị huyện Vân Đồn và Hải Hà: Cần bổ sung xây dựng 02 Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp huyện Vân Đồn và Hải Hà. Vì hiện nay, Vân Đồn chưa có thiết chế văn hóa thể thao cấp huyện; huyện Hải Hà thiết chế văn hóa thể thao cấp huyện đã cũ, xuống cấp, chưa đáp ứng về diện tích, không tập trung. cả 02 huyện đã quy hoạch được quỹ đất xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp huyện.</p> <p>- Tại Báo cáo tóm tắt: Tại điểm d, mục 9, phần 7.2.12 (trang 13) thực trạng thiết chế văn hóa cần sửa lại: số NVH cấp xã từ 61/177 thành 67/177 xã có NVH, trong đó có 51 NVH xã cơ bản đạt chuẩn (thay là 45 NVH đạt chuẩn như trong báo cáo).</p>	
VI	Sở Giao thông vận tải (Văn bản số 4654/SGTVT-KHTC ngày 27/9/2022)	
	<p>Đề nghị rà soát lại các nội dung về giao thông để đảm bảo chính xác về số liệu, từ đó xác định số điểm cho phù hợp. (Cụ thể: chỉ tiêu vận tải công cộng của thành phố Uông Bí trong năm 2021 không khớp nhau về giữa bảng đánh giá đô thị loại I và đô thị loại II; cần rà soát lại chỉ tiêu vận tải công cộng của các địa phương để chính xác số liệu);</p> <p>Về Danh mục các dự án ưu tiên lĩnh vực giao thông, đề nghị:</p> <p>+ Lựa chọn các dự án trực tiếp liên quan đến vấn đề phát triển đô thị trong Quy hoạch tỉnh (không thống kê tất cả các dự án thuộc danh mục ưu tiên của Quy hoạch tỉnh).</p> <p>+ Loại bỏ các dự án giao thông định hướng sau năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh (ví dụ: Sân bay Cô Tô, ...).</p> <p>- Nên bổ sung Báo cáo tóm tắt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 để thuận lợi cho quá trình thẩm định và phê duyệt.</p> <p>3. Quá trình hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị, đề nghị thường xuyên cập nhật các nội dung của Quy hoạch tỉnh để đảm bảo thống nhất.</p>	<p>- Tiếp thu, cập nhật và thống nhất số liệu chỉ tiêu vận tải công cộng của thành phố Uông Bí trong năm 2021 không khớp nhau về giữa bảng đánh giá đô thị loại I và đô thị loại II; cần rà soát lại chỉ tiêu vận tải công cộng của các địa phương để chính xác số liệu.</p> <p>- Kiểm tra, rà soát các dự án có liên quan đến vấn đề phát triển đô thị trong Quy hoạch tỉnh; lược bỏ một số dự án đầu tư sau năm 2030</p> <p>- Tiếp thu ý kiến; cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy hoạch tỉnh để đảm bảo thống nhất.</p>
VII	Sở Thông tin và Truyền thông (Văn bản số 2188/STTTT-BCVT ngày 30/9/2022)	
	<p><i>Đề nghị đơn vị dự thảo nghiên cứu bổ sung thêm phần hạ tầng viễn thông thụ động.</i></p> <p>- Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, hiện đại, hạ tầng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G) phát triển nhanh, bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu của hệ thống chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh góp phần phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp viễn</p>	<p>- Tiếp thu, bổ sung nội dung đánh giá hiện</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>thông tăng cường đầu tư các cột ăng ten thân thiện môi trường, đảm bảo cảnh quan đô thị.</p> <p>- Tổng số vị trí trạm BTS trên địa bàn tỉnh là 2.649 và tổng số trạm BTS là 6419, trong đó số trạm công nghệ 4G là 2464. Tỷ lệ vùng phủ sóng thông tin di động đạt 98% các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh với cấp quang phủ rộng tới 100 % các xã. Đã lắp đặt và phát sóng thử nghiệm 02 trạm 5G của Viettel tại Tòa nhà Liên cơ quan số 2 và tại Khu du lịch Tuần Châu với bán kính phủ sóng khoảng 300m.</p> <p>- Hạ tầng số tỉnh Quảng Ninh được quan tâm, đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Các chỉ số về điện thoại thông minh, mạng thông tin di động, Internet cáp quang hộ gia đình của tỉnh tăng trưởng khá.</p> <p>- Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông tại phụ lục 1: Tổng hợp hiện trạng các tiêu chuẩn chất lượng từng vùng đô thị: Theo số liệu thống kê năm 2021, tỷ lệ vùng phủ sóng điện thoại di động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đạt khoảng 98%; tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 101 thuê bao/100 dân, băng rộng cố định đạt 26 thuê bao/100 dân. Đề nghị đơn vị dự thảo nghiên cứu điều chỉnh các số liệu trên cho phù hợp.</p>	<p>trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tại mục 4.2.3; trang 50;</p> <p>- Tiếp thu, điều chỉnh các số liệu có liên quan đến viễn thông; cụ thể: Tỷ lệ vùng phủ sóng điện thoại di động tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đạt 100%; tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 101 thuê bao/100 dân, băng rộng cố định đạt 26 thuê bao/100 dân.</p>
VIII	Sở Tư pháp (Văn bản số 1141/STP-TH&PBGDPL ngày 23/9/2022)	
1	- Sở Tư pháp nhất trí với bố cục và các nội dung trong dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.	
IX	Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh (Văn bản góp ý số 1764 /BQLKKT-QHXD ngày 22/9/2022	
1	<p>- Tại Mục 5.3.1.2 - Điểm yếu: Cần phân tích thêm về hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu (nhất là Khu vực cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh) hiện nay vẫn còn phát triển chưa tương xứng so với hạ tầng cửa khẩu phía Trung Quốc; công tác lập Quy hoạch chung xây dựng tại Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh hiện nay chưa được phê duyệt, gây khó khăn trong việc định hướng và thu hút đầu tư trong Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh;</p> <p>- Tại Bảng 7.10, trang 160 - Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại V của đô thị Hoành Mô - Đồng Văn năm 2030: (i) Đối với giải pháp khắc phục tại hàng số 2, 3, 4 bổ sung thêm hạng mục đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực sản xuất kinh doanh để làm cơ sở thu hút các doanh nghiệp chế biến, làng nghề; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đất ở mới, chỉnh trang cải tạo các khu đất ở hiện trạng; (ii) đối với giải pháp khắc phục tại hàng số 16: Bổ sung đầu tư xây</p>	<p>- Tiếp thu và bổ sung phân tích thêm hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực cửa khẩu (nhất là Khu vực cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh) tại Mục 5.3.1.2; trang 56;</p> <p>- Tiếp thu và bổ sung ý kiến góp ý có liên quan đến Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại V của đô thị Hoành Mô - Đồng Văn năm 2030 tại Bảng 7.10, trang 160.</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>dựng các công trình trọng điểm tại khu vực trung tâm đô thị như Chợ Hoàn Mô, Trung tâm thương mại, Khách sạn...</p> <p>- Tại Mục 9.3.4 và Mục X.7 - Nhóm dự án về hạ tầng kinh tế và phát triển các ngành nghề kinh tế: Bổ sung đầu tư xây dựng Chợ Hoàn Mô, Trung tâm thương mại Hoàn Mô nhằm tạo động lực thúc đẩy giao thương, góp phần phát triển kinh tế tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn</p>	<p>- Tiếp thu và bổ sung ý kiến tại Mục 9.3.4 và Mục X.7 - Nhóm dự án về hạ tầng kinh tế.</p>
X	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Văn bản góp ý số 1494 /BDAGT-KHTH ngày 23/9/2022	
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông thống nhất các nội dung và không có ý kiến tham gia bổ sung trong dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.	
B	UBND THÀNH PHỐ, THỊ XÃ VÀ CÁC HUYỆN	
I	Thành phố Cẩm Phả (Văn bản số 3029/UBND-QLĐT ngày 26/7/2022)	
1	<p>- Rà soát đánh giá thực trạng phát triển đô thị của địa phương, cung cấp bổ sung các chỉ tiêu, các nội dung có liên quan về thực trạng phát triển đô thị: Chi tiết cụ thể theo các Bảng biểu 1, 2, 3, 4.</p> <p>- Rà soát, định hướng phát triển hệ thống đô thị, định hướng thành lập đơn vị hành chính cấp huyện (thành lập thành phố, thị xã, sáp nhập đơn vị hành chính...); Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị đến năm 2030.</p> <p>- Mục tiêu của thành phố Cẩm Phả là cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030. Để hiện thực mục tiêu đó, Thành ủy Cẩm Phả đã ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 03/08/2021 về Xây dựng tổng thể thành phố Cẩm Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030; UBND thành phố Cẩm Phả phê duyệt Đề án tổng thể xây dựng thành phố Cẩm Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030 tại Quyết định số 6392/QĐ- UBND ngày 28/10/2021 và triển khai thực hiện bằng Kế hoạch số 100/HK-UBND ngày 28/3/2022 về Triển khai thực hiện Đề án tổng thể xây dựng thành phố Cẩm Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030;</p> <p>- Rà soát danh mục dự án ưu tiên (phụ lục I): Bổ sung một số dự án (1) Quy hoạch, Đề án PTĐT: Lập đề án công nhận thành phố Cẩm Phả là đô thị loại I (trước 2030). (2). Dịch vụ, Du lịch: Sân golf tại phường Quang Hanh, Thành phố Cẩm Phả; (3) Các dự án giao thông trọng điểm cấp tỉnh: Đường kết nối cảng Con Ong với QL18 đoạn từ phường Cẩm Thịnh đến cầu Mông Dương, phường</p>	<p>- Tiếp thu, bổ sung cập nhật các chỉ tiêu, các nội dung có liên quan về thực trạng phát triển đô thị.</p> <p>- Tiếp thu, bổ sung các định hướng phát triển hệ thống đô thị; Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị thành phố Cẩm Phả đến năm 2030.</p> <p>- Tiếp thu, bổ sung danh mục dự án ưu tiên (phụ lục I, phụ lục II) thành phố Cẩm Phả.</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>Mông Dương (khoảng 8,5 km). (4). Các dự án phát triển bến, bãi đỗ xe, bến, cảng đường thủy nội địa: Bến neo đậu tàu thuyền của các cơ quan chức năng thành phố Cẩm Phả tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả (dự kiến tổng mức đầu tư khoảng 50 tỷ). (5) Bổ sung các định hướng mới về phát triển đô thị và các nội dung khác có liên quan: Phát triển mới Khu đô thị phía Nam Thành phố theo Điều chỉnh QHC đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 (Diện tích khoảng 500ha).</p>	
II	Thành phố Móng Cái (Văn bản số 658/BC-UBND ngày 22/7/2022)	
	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát đánh giá thực trạng phát triển đô thị, cung cấp, bổ sung các chỉ tiêu, các nội dung liên quan về thực trạng phát triển đô thị theo văn bản góp ý - Cập nhật rà soát, định hướng phát triển đô thị, định hướng thành lập đơn vị hành chính; - Về nội dung rà soát danh mục, lộ trình nâng cấp loại đô thị đến năm 2030: (Có biểu tổng hợp danh mục các dự án hạ tầng khung gửi kèm) - Về nội dung rà soát danh mục dự án ưu tiên theo phụ lục I gửi kèm văn bản số 2598/SXD-HTKT&PTĐT ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng. Hiện nay, Chương trình phát triển đô thị thành phố Móng Cái đang được triển khai thực hiện, với danh mục các dự án đã được Thành ủy, UBND Thành phố thông nhất trình HĐND Thành phố thông qua tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 (có danh mục các dự án gửi kèm), theo đó, UBND thành phố Móng Cái đề nghị Sở Xây dựng xem xét, cập nhật danh mục các dự án thuộc chương trình phát triển đô thị thành phố Móng Cái vào Chương trình phát triển đô thị của tỉnh Quảng Ninh cho phù hợp. 	<p>- Tiếp thu, cập nhật đánh giá thực trạng phát triển đô thị; Định hướng phát triển đô thị, định hướng thành lập đơn vị hành chính và rà soát danh mục dự án ưu tiên theo phụ lục I trên địa bàn thành phố Móng Cái theo nội dung văn bản góp ý.</p>
III	UBND Thành phố Uông Bí (Văn bản số 1994/UBND-QLĐT ngày 18/7/2022)	
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhất trí với nội dung Dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 do Sở Xây dựng và đơn vị tư vấn lập; 	
IV	Huyện Hải Hà (Văn bản số 1651/UBND-KTHT ngày 21/7/2022)	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật Đánh giá thực trạng phát triển đô thị của địa phương, cung cấp bổ sung các chỉ tiêu, các nội dung có liên quan về thực trạng phát triển đô thị. - Cập nhật Danh mục các dự án và nguồn vốn theo từng giai đoạn theo nội dung Văn bản góp ý; 	<p>- Tiếp thu, bổ sung và rà soát các số liệu liên quan đến hiện trạng phát triển và Danh mục các dự án và nguồn vốn theo từng giai đoạn trên địa bàn huyện Hải Hà.</p>
V	UBND thị xã Đông Triều (Văn bản số 2613/UBND-QLĐT ngày 19/8/2022)	
	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các số liệu trong vào Báo cáo tóm tắt Chương trình PTĐT của Tỉnh từ số liệu Báo cáo rà soát của thị xã Đông Triều năm 2021. 	<p>Tiếp thu, chỉnh sửa và cập nhật rà soát đô</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>- Định hướng phát triển đô thị: Không gian phía Đông: ...bổ sung dịch vụ hậu cần dọc tuyến đường ven sông tốc độ cao, hình thành phát triển đường thủy nội địa...</p> <p>- Trong dự thảo thuyết minh Báo cáo rà soát đô thị giải pháp khắc phục tiêu chuẩn Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đến năm 2030 sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải Đông Triều (12.000 m3/ngày đêm); Xây dựng trạm xử lý nước thải Mao Khê (11.000 m3/ngày đêm); Xây dựng trạm xử lý nước thải khu Trung tâm hành chính mới (7.000 m3/ngày đêm).</p> <p>- Bảng tổng hợp bổ sung các danh mục dự án hạ tầng khung (hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật) tỉnh Quảng Ninh theo nguồn vốn từng giai đoạn đến năm 2030: Đính kèm nội dung góp ý;</p>	<p>thị giải pháp khắc phục tiêu chuẩn Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý theo nội dung văn bản góp ý;</p> <p>- Cập nhật nội dung Danh mục các dự án</p>
VI	UBND thị xã Quảng Yên (Văn bản số 2542/UBND-QLĐT ngày 6/10/2022)	
6.1	<p>Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, Ủy ban nhân dân thị xã cơ bản nhất trí với nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030. Trong giai đoạn 2022-2025 thị xã Quảng Yên tập trung đầu tư, huy động các nguồn lực để các xã Tiên An, Hiệp Hòa đủ tiêu chí tiêu chuẩn thành lập phường. Sau đó giai đoạn 2026-2030 có thêm 3 xã thành lập phường (Hoàng Tân, Cẩm La, Liên Hòa). Tuy nhiên, cần chỉnh sửa một số nội dung để có sự thống nhất với Chương trình phát triển đô thị của thị xã như sau:</p> <p>(1). Mục III.2. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị thị xã Quảng Yên, trang 22: Theo đánh giá của chương trình thành lập 4 phường (Tiên An, Hiệp Hòa, Cẩm La, Hoàng Tân), như vậy còn thiếu đánh giá phường Liên Hòa.</p> <p>(2). Mục IV. 1. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 thị xã Quảng Yên, trang 54: Theo đánh giá của chương trình thành lập 2 phường (Hiệp Hòa, Hoàng Tân), đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh cập nhật, điều chỉnh thành thành lập 3 phường (Hoàng Tân, Cẩm La, Liên Hòa).</p>	<p>- Tiếp thu và cập nhật các số liệu có liên quan đến Định hướng phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Quảng Yên theo ý kiến góp ý.</p>
VII	Huyện Bình Liêu	
7.1	Căn cứ theo văn bản số 823/UBND-KTHT ngày 15/9/2022 của UBND huyện Bình Liêu	
	<p>1. Các nội dung góp ý chính:</p> <p>- Tại trang 46: Quốc lộ 18C ghi chiều dài 18,12km (thực tế là 118,2 km).</p> <p>- Tại trang 53: Hiện trạng đất nghĩa trang huyện Bình Liêu: Nghĩa trang Thị trấn 5,0ha (Hiện nay nghĩa trang huyện đang xây dựng với diện tích 1 1,29ha, hoàn thành trong năm 2022).</p> <p>- Trang 74, 81, 90: Đến năm 2030 Đô thị Bình Liêu loại V (đề xuất loại IV)</p> <p>- Trang 106: Thị trấn Bình Liêu có diện tích tự nhiên 4,52km² (Diện tích Thị trấn 45,2Km²).</p>	<p>- Tiếp thu và cập nhật các số liệu có liên quan đến hiện trạng hạ tầng và các dự án trên địa bàn thị trấn Bình Liêu theo ý kiến góp ý.</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>- Trang 126, 127: Định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và 2030: Thị trấn Bình Liêu năm 2030 đô thị loại V (đề xuất loại IV).</p> <p>- Tại Biểu phụ lục: Tại mục VIII: Xây dựng nghĩa trang huyện kết hợp nhà hỏa táng 5,0 ha (hiện nay nghĩa trang huyện đang xây dựng với diện tích 1 1,29ha, hoàn thành trong năm 2022).</p> <p>2. Đề xuất, kiến nghị:</p> <p>- Để đạt Thị trấn Bình Liêu đạt đô thị loại IV vào năm 2030 còn thiếu nhiều tiêu chí trong đó có tiêu chí quan trọng là dân số, đề xuất mở rộng Thị trấn dọc tuyến Quốc lộ 18C kết nối khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn.</p> <p>- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư hạ tầng khu vực Thị trấn Bình Liêu và khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn; Nâng cấp Quốc lộ 18C; Đường tỉnh 342; Đường tránh Thị trấn Bình Liêu; Xây dựng nhà máy nước sạch tại Thị trấn và khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn; Hồ chứa nước Khe Ngày hoặc Khe Vả; Cụm công nghiệp Đồng Tâm...</p>	<p>- Cập nhật Đề xuất mở rộng Thị trấn dọc tuyến Quốc lộ 18C kết nối khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, trong nội dung giải pháp hướng đến TT. Bình Liêu đạt đô thị loại IV.</p> <p>- Cập nhật các nội dung có liên quan đến dự án đầu tư hạ tầng khu vực Thị trấn Bình Liêu và khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn</p>
VIII	Huyện Ba Chẽ	
8.1	Văn bản góp ý lần 1: Số 1350/UBND-KTHT ngày 18/7/2022	
	<p>- Chỉnh sửa, bổ sung tại Phụ lục 3: Tổng hợp danh mục các dự án hạ tầng khung (HTXH, HTKT) khắc phục các tiêu chí chưa đạt của đô thị, mục X -Thị trấn Ba Chẽ (Đô thị loại V, hạ tầng KTXH, HTKT đô thị loại IV), cụ thể:</p> <p>- Tại mục 3. Đầu tư nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ lên 120 giường, đề nghị sửa thành Đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ, quy mô 130 giường. Lý do: Đến thời điểm hiện tại Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ, quy mô đã đạt 130 giường bệnh.</p> <p>- Tại mục 4. Xây dựng bến xe Ba Chẽ mới gần đường tỉnh 343 với quy mô 1,8ha, đề nghị sửa thành Xây dựng mới bến xe Ba Chẽ tại Khu 5, thị trấn Ba Chẽ Quy mô bến xe khách cấp III, diện tích 0,5ha.</p>	<p>- Tiếp thu ý kiến; Cập nhật nội dung có liên quan đến đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ, quy mô 130 giường;</p> <p>- Cập nhật chỉnh sửa nội dung liên quan đến xây dựng mới bến xe Ba Chẽ tại Khu 5, thị trấn Ba Chẽ Quy mô bến xe khách cấp III, diện tích 0,5ha.</p>
8.2	Văn bản góp ý lần 2: Số 1696/UBND-KTHT ngày 22/9/2022	
	Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ đồng ý với dự thảo trong nội dung thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030;	

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH Ý KIẾN

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

Giải trình về việc hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023; ý kiến tham gia của Bộ Xây dựng tại văn bản số 03/BXD-PTĐT ngày 03/01/2023 và ý kiến chỉ đạo của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh tại cuộc họp ngày 2/11/2022.

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
I	Về các căn cứ pháp lý	
1	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014. Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 đang được lập, chưa phê duyệt. Do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh làm rõ sự cần thiết của Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 vào thời điểm này;	Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 và đây là căn cứ chính được bổ sung và làm rõ sự cần thiết lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030;
2	Đề nghị Chương trình cần bổ sung các căn cứ pháp lý sau đây: Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đơn vị hành chính; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” và các quan điểm, định hướng của Trung ương, của tỉnh Quảng Ninh gắn với sự phát triển đô thị của địa phương;	Tiếp thu, cập nhật và bổ sung các căn cứ pháp lý tại mục 1.2 trang 13; làm cơ sở thực hiện nội dung Chương trình phát triển đô thị.
3	Đề nghị bổ sung các quyết định pháp lý về quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn vào danh mục căn cứ pháp lý xây dựng chương trình. Rà soát, xem xét các căn cứ pháp lý về quy hoạch đảm bảo các căn cứ pháp lý còn hiệu lực (ví dụ: huyện Hoàn Bò đã nhập vào thành phố Hạ Long hiện Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thành phố Hạ Long tại Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 19/11/2021).	Rà soát và tiếp thu, lược bỏ các căn cứ pháp lý không phù hợp đến thời điểm hiện tại và cập nhật các căn cứ pháp lý thay thế có liên quan đến phê duyệt QHC các đô thị tại mục 1.2 trang 13;

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
4	Ngày 11/11/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu kỹ và bám sát quan điểm, chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp về phát triển đô thị trong Nghị quyết nêu trên để góp phần xây dựng thành công chương trình hành động của địa phương, đóng góp vào sự thành công của sự nghiệp phát triển đô thị chung của cả nước;	Tiếp thu, rà soát và lồng ghép đảm bảo các quan điểm, mục tiêu của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 bám sát và phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về phát triển đô thị theo các nghị quyết của Trung ương và của Chính phủ và của Tỉnh;
II	Về nội dung chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	
	<p>Thống nhất Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 với mục tiêu bao trùm: Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tinh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biên, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước với hạ tầng đô thị hiện đại, đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên (đạt tiêu chí môi trường của khu vực và thế giới), giàu bản sắc văn hóa, bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị của di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và di sản văn hóa Trúc lâm Yên Tử theo đề xuất tại Báo cáo ngày 2/11/2022 của Ban cán sự Đảng;</p>	Tiếp thu và lồng ghép, đảm bảo tính thống nhất mục tiêu phát triển các đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030;
2.1	<i>Về đánh giá sơ bộ thực trạng các đô thị</i>	
	<p>Dự thảo Chương trình đã chỉ ra thực trạng chung trong phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh. Trong đó, các đô thị đã được đánh giá phân tích thực trạng theo tiêu chí phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Ngày 21/9/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.</p> <p>Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh bổ sung rà soát thực trạng phát triển đô thị theo quy định hiện hành tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 để đảm bảo sự phù hợp khi đề xuất danh mục các dự án đầu tư cho từng đô thị tại dự thảo Chương trình, bổ sung, xác định rõ các chỉ tiêu còn yếu, còn thiếu của từng đô thị trên địa bàn tỉnh khi so sánh với các tiêu chí phân loại đô thị mà mỗi đô thị cần hướng tới theo lộ trình nâng loại;</p>	Quá trình triển khai lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 được bắt đầu từ khi phê duyệt Nhiệm vụ theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 01/7/2019; trải qua quá trình cập nhật số liệu liên tục trong các năm 2019; 2020 và năm 2021 và qua nhiều lần xin ý kiến Các Sở, ban ngành tỉnh; UBND thành phố, các huyện, thị xã và xin ý kiến Bộ Nội vụ (năm 2020); Bộ Xây dựng (Năm 2020 và năm 2022); Các lần họp tiếp thu ý kiến chỉ đạo từ Ban thường vụ Tỉnh ủy; Ban Cán sự Đảng và UBND tỉnh nên các tiêu chuẩn đô thị được xem xét đánh giá theo Nghị quyết

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
		<p>1210/2016/UBTVQH13.</p> <p>Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị mới bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2023; Các tiêu chuẩn phát triển đô thị sẽ tiếp tục được đánh giá, cập nhật số liệu theo Chương trình phát triển của từng đô thị trong giai đoạn tới;</p>
	<p>Đề nghị trong thuyết minh Chương trình cần có phần phân tích thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh đã có sự thay đổi so với hệ thống đô thị được xác định trong Quy hoạch vùng tỉnh Quảng Ninh được phê duyệt năm 2014 và bổ sung đánh giá hiện trạng các khu vực dự kiến mở rộng theo các tiêu chí loại đô thị dự kiến hướng tới chứ không chỉ đánh giá hiện trạng đô thị hiện hữu để làm cơ sở đề xuất danh mục lộ trình nâng loại đô thị (Ví dụ: đánh giá hiện trạng thành phố Móng Cái sau khi sáp nhập với huyện Hải Hà...);</p>	<p>Phạm vi đánh giá các tiêu chí về loại đô thị được căn cứ vào Quy hoạch chung; Điều chỉnh Quy hoạch chung các đô thị đã được phê duyệt và đảm bảo phù hợp phạm vi mở rộng đô thị trong giai đoạn tới;</p> <p>Tiếp thu, cập nhật, bổ sung nội dung đánh giá hiện trạng thành phố Móng Cái sau khi sáp nhập với huyện Hải Hà;</p>
2.2	<p><i>Về việc cụ thể hóa chỉ tiêu phát triển đô thị toàn tỉnh:</i></p>	
	<p>Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh xác định tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn đến năm 2030 là 75%, hiện trạng năm 2021, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Quảng Ninh là 67,5%. Theo đó, đề nghị có rà soát, làm rõ sự sai khác với tỷ lệ đô thị hóa tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã xác định đến năm 2025 đạt 75%. Đây là chỉ tiêu cần thiết làm rõ để làm cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch, nguồn lực cụ thể đầu tư phát triển đô thị;</p> <p>Theo Chương trình, các chỉ tiêu về phát triển đô thị đã có nhiều thay đổi so với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh (ví dụ: tỷ lệ đô thị hóa tại Quy hoạch Vùng tỉnh xác định đến năm 2030 là 77,1%, theo nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 là 75%). Do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh có rà soát, đánh giá chỉ tiêu dự báo đô thị hóa phù hợp với thực tiễn phát triển và tương thích phương án lộ trình phân loại đô thị ở giai đoạn tiếp theo;</p>	<p>Tỷ lệ đô thị hóa hiện nay tỉnh Quảng Ninh là 67,5%; Theo các giai đoạn phát triển, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh trong Chương trình phát triển đô thị được thống nhất với phương án phát triển đô thị trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cụ thể đến năm 2025 đạt 70-75% và đến năm 2030 đạt trên 75%;</p>
2.3	<p><i>Về xây dựng danh mục, lộ trình nâng loại đô thị</i></p>	

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	<p>So với định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh có đề xuất lộ trình nâng loại đô thị đến năm 2030 có nhiều sự thay đổi như: thành phố Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí lên đô thị loại I (Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh vẫn xác định là đô thị loại II); đô thị Hải Hà sáp nhập vào thành phố Móng Cái (Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh xác định là đô thị loại III); thị trấn Ba Chẽ đô thị loại V (Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Quảng Ninh xác định là đô thị loại IV); thị trấn Ba Chẽ - huyện Ba Chẽ được xác định là đô thị loại V (Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh xác định là đô thị loại IV); đô thị Bắc Phong Sinh - huyện Hải Hà được xác định là đô thị loại V trong Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, trong chương trình không nhắc tới đô thị Bắc Phong Sinh. Do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh rà soát xác định hướng phát triển đô thị và bổ sung luận cứ làm rõ các nội dung thay đổi đã nêu trên, đồng thời có lồng ghép với nội dung Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đang trong quá trình lập, thẩm định;</p>	<p>Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023) và Quy hoạch chung các đô thị đang được lập điều chỉnh và đã được phê duyệt, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh trong giai đoạn vừa qua cho thấy các định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh trước đây, đến nay không còn phù hợp so với thực tế phát triển.</p>
	<p>Về cơ bản phương hướng phát triển hệ thống đô thị trong báo cáo quy hoạch tỉnh phù hợp với kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg. Tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với yêu cầu tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã đề nghị bổ sung trong Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh nội dung về rà soát đánh giá chất lượng đô thị sau khi sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện tại: Thành phố Hạ Long, Uông Bí, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu;</p>	<p>Các tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị thực hiện trong Chương trình phát triển đô thị với phạm vi nghiên cứu, đánh giá căn cứ vào các phạm vi nghiên cứu Quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long, Uông Bí, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu đang trình hoặc đã được phê duyệt.</p>
2.4	<p><i>Về đề xuất danh mục ưu tiên đầu tư</i></p>	
	<p>Về cơ bản các nội dung trong danh mục dự án ưu tiên phù hợp theo quy định tại Thông tư 12/2014/TT-BXD. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi trong việc triển khai thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khung ưu tiên đề nghị cần chỉ rõ các dự án được đầu tư theo nhóm nguồn vốn (vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn từ nhà đầu tư, vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn khác) theo từng giai đoạn 2022-2025 và 2026-2030;</p>	<p>Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung ưu tiên trên địa bàn tỉnh theo nguồn vốn đã được cụ thể hóa tại Phụ lục 3.2;</p>
2.5	<p><i>Phân công tổ chức thực hiện</i></p>	
	<p>Đây là nội dung quan trọng liên quan đến việc triển khai thực hiện Chương trình. Do đó cần rà soát năng lực của các bên tham gia thực hiện Chương trình để đề xuất cụ thể các giải pháp thực hiện và phân công rõ nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương các cấp thực hiện.</p>	<p>Nội dung có liên quan đến tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị đã được tiếp thu, cập nhật và chỉnh sửa theo góp ý bằng văn bản của các Sở, ban, ngành, chính</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
		quyền UBND thành phố, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh;
	<p>Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo các cơ quan liên quan sau khi hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh cần sớm triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho các khu vực dự kiến phân loại đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, cần tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh gồm thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí; thị xã Quảng Yên, Đông Triều; thị trấn Tiên Yên, Quảng Hà...để làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bố dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế- xã hội khu vực</p>	<p>Tiếp thu và lồng ghép trong phần XII. Tổ chức thực hiện; trong đó có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện của UBND tỉnh sau khi Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 được phê duyệt;</p>
2.6	<p><i>Về các nội dung của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh nhằm xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương</i></p>	
	<p>- Mục tiêu xây dựng phát triển tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030 được đề xuất trong Chương trình chưa được xác định trong Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt và các định hướng quy hoạch phát triển đô thị cấp quốc gia khác trong khi đó Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đang trong quá trình tổ chức lập, thẩm định. Do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo nội dung với các cơ quan có thẩm quyền xem xét, đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với các quy hoạch cấp trên, đồng thời cập nhập vào nội dung quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đang được triển khai lập, trình phê duyệt.</p>	<p>Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 đã nêu rõ Quan điểm phát triển: “<i>Hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển bền vững</i>”.</p>
	<p>- Theo thuyết minh Chương trình phát triển đô thị, UBND tỉnh Quảng Ninh xây dựng phương án trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo mô hình không thành lập quận nội thành, sẽ hình thành vùng nội thị bao gồm các thành phố trong thành phố. Do hiện nay, định hướng phát triển tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương chưa rõ các căn cứ pháp lý, quy hoạch chung đô thị xác định trở thành thành phố trực thuộc Trung ương chưa được lập nên không</p>	<p>Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành</p>

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	có cơ sở để cho ý kiến nội dung này.	<p>chính và phân loại đơn vị hành chính, trong đó quy định cụ thể Thành phố trực thuộc trung ương có 02 yếu tố đặc thù (Có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận và được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số, tiêu chuẩn tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện bằng 50% mức quy định.</p> <p>Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị; đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 13 đô thị; Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở hình thành khu vực nội thành bao gồm 07 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái - Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) và tái lập thị xã Tiên Yên</p>
2.7	<i>Về một số ý kiến khác</i>	
	Hồ sơ còn thiếu bản vẽ phân loại hệ thống đô thị toàn tỉnh cho từng giai đoạn 05 năm được lập trên nền bản vẽ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và xác định chương trình ưu tiên cho từng giai đoạn (tất cả đều là bản vẽ A0) theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD.	
	Đề nghị nội dung chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh cần có nghiên cứu thêm khả năng hình thành các khu vực tập trung dân cư, tạo lập đô thị trong giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo theo các định hướng phát triển đô thị của Vùng và Quốc gia; chú trọng phát triển hệ thống đô thị gắn Khu, Cụm công nghiệp, đặc biệt là gắn với các khu kinh tế cửa khẩu, vùng biên thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế- xã hội, phân bố dân cư gắn với thể trận an ninh quốc phòng; đề xuất các	Tiếp thu nghiên cứu thêm khả năng hình thành các khu vực tập trung dân cư, tạo lập đô thị trong giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo theo các định hướng phát triển đô thị của Vùng và Quốc gia, cụ thể: Đề xuất mở

STT	NỘI DUNG GÓP Ý	GIẢI TRÌNH, CHỈNH SỬA
	mô hình phát triển đô thị mới như xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu tại các khu đô thị, đô thị mới dự kiến hình thành trên địa bàn tỉnh.	rộng thị trấn Bình Liêu dọc theo tuyến Quốc lộ 18C kết nối với KKT cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn trở thành đô thị Bình Liêu, Hoàn Mô – Đồng Văn hoàn thiện và đạt các tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2030.
	Hiện nay hầu hết các đô thị tỉnh Quảng Ninh đều gắn liền với biển (có 08/13 đô thị chiếm 61,5% tổng số đô thị trong hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh gồm: Hạ Long, Quảng Yên, Cẩm Phả, Móng Cái, Tiên Yên mở rộng - huyện Tiên Yên; thị trấn Cái Rồng mở rộng - huyện Vân Đồn, một số đô thị loại V ven biển như thị trấn Quảng Hà - huyện Hải Hà, thị trấn Đầm Hà - huyện Đầm Hà) là khu vực chịu ảnh hưởng lớn của quá trình Biến đổi khí hậu và nước biển dâng nên địa phương cần phải quan tâm lồng ghép các chỉ tiêu về ứng phó Biến đổi khí hậu vào Chương trình phát triển đô thị. Xem xét đề xuất thí điểm mô hình đô thị thông minh gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cơ sở nhân rộng trong thời gian tới;	Nội dung về các giải pháp lồng ghép các chỉ tiêu về ứng phó Biến đổi khí hậu vào Chương trình phát triển đô thị đã được cụ thể hóa tại Mục X.9; trang 214. Tiếp thu, lồng ghép và cập nhật nội dung có liên quan đến xây dựng đô thị thông minh đảm bảo phù hợp với kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 9/3/2020 về phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;
	Theo các nội dung quy định tại Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 14/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc xem xét phân loại đô thị cần căn cứ vào Chương trình phát triển đô thị cho toàn tỉnh và từng đô thị. Bộ Xây dựng đã có văn bản cho ý kiến về chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh tại các văn bản số 12/BXD-PTĐT ngày 08/4/2016, văn bản số 4390/BXD-PTĐT ngày 08/9/2020. Do đó, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo các đơn vị có liên quan căn cứ vào ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng tại văn bản này và các quy định pháp luật có liên quan hoàn thiện hồ sơ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và xem xét, quyết định phê duyệt theo thẩm quyền;	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 trước đây đã 2 lần xin ý kiến Bộ Xây dựng tại các văn bản số 12/BXD-PTĐT ngày 08/4/2016, văn bản số 4390/BXD-PTĐT ngày 08/9/2020; Nội dung ý kiến góp ý đã được tiếp thu và giải trình cụ thể; nội dung giải trình được đính kèm trong Phụ lục của Thuyết minh tổng hợp;

PHỤ LỤC 3.1: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				Phân kỳ đầu tư	
			NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Đến năm 2025	2026-2030
			NSTW	NSDP				
I	CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG CẤP TỈNH (PHỤ LỤC 3.2)	654.171.075	26.786.000	61.399.665	6.708.000	559.277.410	307.902.368	346.268.707
1	Quy hoạch, đề án, chương trình PTĐT	50.900	0	50.900	0	0	33.600	17.300
2	Hạ tầng xã hội	320.677.765	1.274.000	7.290.765	0	312.113.000	145.768.565	174.909.200
3	Hạ tầng kinh tế	199.511.200	0	0	0	199.511.200	114.835.540	84.675.660
4	Hạ tầng kỹ thuật	133.931.210	25.512.000	54.058.000	6.708.000	47.653.210	47.264.663	86.666.547
II	CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG TỪNG ĐÔ THỊ (PHỤ LỤC 3.3)	62.998.852		42.851.464	1.680.200	18.467.188	25.598.109	37.400.742
1	Thành phố Hạ Long đô thị loại I	6.391.000		3.963.000	1.300.000	1.128.000	4.052.200	2.338.800
2	Thành phố Móng Cái đô thị loại I	16.525.893		12.950.207	0	3.575.686	6.057.695	10.468.198
3	Thành phố Uông Bí đô thị loại I	5.592.000		3.152.600	0	2.439.400	1.919.800	3.672.200
4	Thành phố Cẩm Phả đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	6.100.000		5.025.500	0	1.074.500	2.279.750	3.820.250
5	Thành phố Đông Triều đô thị loại II	5.391.613		2.760.000	0	2.631.613	2.347.310	3.044.303
6	Thành phố Quảng Yên đô thị loại II	5.385.756		3.568.100	40.800	1.776.856	2.564.900	2.820.856
7	Thành phố Vân Đồn đô thị loại II	6.550.930		4.352.051	168.400	2.030.479	2.167.075	4.383.854
8	Nhóm các đô thị hướng đến loại III (Đô thị Tiên Yên, Hải Hà)	7.549.465		4.716.260	0	2.833.205	2.810.363	4.739.102
9	Nhóm các đô thị hướng đến loại IV (Thị trấn Cô Tô, Đầm Hà, Bình Liêu - Hoành Mô - Đông Văn)	2.760.195		1.773.397	171.000	815.799	1.082.716	1.677.480
10	Nhóm các đô thị hoàn thiện đô thị loại V, chất lượng hạ tầng KTXH, HTKT đô thị loại IV (thị trấn Ba Chẽ)	752.000		590.350	0	161.650	316.300	435.700
III	CÁC DỰ ÁN NÂNG CẤP CHẤT LƯỢNG HẠ TẦNG KTXH, HTKT THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW (PHỤ LỤC 3.4)	15.029.458	0	5.883.670	289.740	8.856.047	2.973.877	12.055.580
1	Thành phố Quảng Yên đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	2.381.700		910.360	26.340	1.445.000	500.180	1.881.520
2	Thành phố Đông Triều đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	4.055.000		1.579.000	175.000	2.301.000	525.000	3.530.000
3	Thành phố Vân Đồn đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	5.319.758		1.782.410	88.400	3.448.947	821.947	4.497.810
4	Đô thị Hải Hà loại III - Hạ tầng KTXH, HTKT đô thị loại I	3273000		1.611.900	0	1.661.100	1.126.750	2.146.250

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn				Đến năm 2025					Giai đoạn 2026-2030				
			NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
			TU	Địa phương			NS TU	Địa phương				TU	Địa phương			
5	Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.	150.000	-	-	-	150.000				105.000	105.000				45.000	45.000
6	Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn	160.000	-	-	-	160.000				112.000	112.000				48.000	48.000
7	Đầu tư khu du lịch quốc gia Trà Cô	5.600.000	-	-	-	5.600.000				3.920.000	3.920.000				1.680.000	1.680.000
8	Đầu tư khu du lịch Vân Đồn	-	-	-	-	-				-	-				-	-
9	Công viên rừng kết hợp vui chơi giải trí Đồi phường Bai Cháy, Hùng Thắng, Hà Khẩu TP Hạ Long	-	-	-	-	-				-	-				-	-
10	Khu du lịch đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thục	4.500.000	-	-	-	4.500.000				3.150.000	3.150.000				1.350.000	1.350.000
11	Khu du lịch đảo Cái Chiên	4.140.000	-	-	-	4.140.000				2.898.000	2.898.000				1.242.000	1.242.000
12	Dự án đầu tư quần thể sân golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực Ao Tiên, huyện Vân Đồn	24.883.000	-	-	-	24.883.000				17.418.100	17.418.100				7.464.900	7.464.900
13	Dự án tổ hợp Trung tâm thương mại, khách sạn, dịch vụ, giải trí chợ đêm Vân Đồn	8.830.000	-	-	-	8.830.000				6.181.000	6.181.000				2.649.000	2.649.000
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng White Pearl	1.097.000	-	-	-	1.097.000				767.900	767.900				329.100	329.100
15	Khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn tại xã Vạn Yên	50.402.000	-	-	-	50.402.000				35.281.400	35.281.400				15.120.600	15.120.600
16	Khu du lịch và nghỉ dưỡng khu vực đảo Ngọc Vũng	1.500.000	-	-	-	1.500.000				1.050.000	1.050.000				450.000	450.000
17	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn - Harbor City - GD 2	8.400.000	-	-	-	8.400.000				5.880.000	5.880.000				2.520.000	2.520.000
18	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp Vân Căng, thuộc phân khu B8	-	-	-	-	-				-	-				-	-
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp Cô Tô	4.000.000	-	-	-	4.000.000				2.800.000	2.800.000				1.200.000	1.200.000
20	Đầu tư khu du lịch đảo Cái Chiên, Hải Hà	4.140.000	-	-	-	4.140.000				2.898.000	2.898.000				1.242.000	1.242.000
21	Đầu tư khu du lịch cấp tỉnh hồ Yên Trung	3.000.000	-	-	-	3.000.000									3.000.000	3.000.000
22	Khu du lịch sinh thái Lũng Xanh	1.000.000	-	-	-	1.000.000									1.000.000	1.000.000
23	Mở rộng và phát triển khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	1.000.000	-	-	-	1.000.000									1.000.000	1.000.000
24	Khu du lịch dịch vụ, nghỉ dưỡng, sân golf đỉnh núi Phượng Hoàng	2.700.000	-	-	-	2.700.000									2.700.000	2.700.000
25	Khu du lịch sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	450.000	-	-	-	450.000				450.000	450.000					
26	Quần thể bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái Vinpearl Safari Hạ Long tại các xã Vũ Oai, Hòa Bình, Kỳ Thượng, Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	5.000.000	-	-	-	5.000.000				3.500.000	3.500.000				1.500.000	1.500.000
26	Khu dịch vụ, thương mại, giải trí, thể thao đa chức năng tại xã Sơn Dương, TP. Hạ Long	5.000.000	-	-	-	5.000.000				3.500.000	3.500.000				1.500.000	1.500.000
28	Khu phức hợp trung tâm du lịch văn hóa, đô thị sinh thái biên tại xã Thống Nhất, TP. HL	5.000.000	-	-	-	5.000.000				3.500.000	3.500.000				1.500.000	1.500.000
29	Tổ hợp văn hóa đa năng kết hợp du lịch, nghỉ dưỡng sân golf tại Thống Nhất, Tp. Hạ Long	6.000.000	-	-	-	6.000.000				4.200.000	4.200.000				1.800.000	1.800.000
III.3	Công nghiệp	40.610.000	-	-	-	40.610.000	-	-	-	13.733.000	13.733.000	-	-	-	26.877.000	26.877.000
1	Đầu tư hạ tầng các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí, Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều 2, Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN – Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)	10.000.000	-	-	-	10.000.000				3.000.000	3.000.000				7.000.000	7.000.000
2	Đầu tư hạ tầng các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí	7.000.000	-	-	-	7.000.000				1.750.000	1.750.000				5.250.000	5.250.000
3	Đầu tư hạ tầng các KCN Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN – Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)	7.000.000	-	-	-	7.000.000				3.500.000	3.500.000				3.500.000	3.500.000
4	Đầu tư hạ tầng các KCN Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều, Đông Triều 2, Tiên Yên, Cẩm Phả 1		-	-	-	-									-	-
5	KCN Bắc Cái Bàu		-	-	-	-									-	-
6	KCN Đông Bắc Sân bay		-	-	-	-									-	-
7	Khu sản xuất Công nghiệp, Logistic phía Nam sân bay	5.000.000	-	-	-	5.000.000				2.000.000	2.000.000				3.000.000	3.000.000
8	KCN Uông Bí (nằm trong KKT ven biển Quảng Yên)	11.610.000	-	-	-	11.610.000				3.483.000	3.483.000				8.127.000	8.127.000
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	133.931.210	25.512.000	54.058.000	6.708.000	47.653.210	4.212.000	25.956.000	3.736.800	13.359.863	47.264.663	21.300.000	28.102.000	2.971.200	34.293.347	86.666.547
III.1	Giao thông	90.229.000	25.512.000	53.317.000	-	11.400.000	4.212.000	25.465.000	-	2.800.000	32.477.000	21.300.000	27.852.000	-	8.600.000	57.752.000
I	Các dự án giao thông Quốc gia, cấp vùng															
1	Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	7.600.000	7.600.000	-	-	-						7.600.000				7.600.000
2	Dự án cải tạo mở rộng QL.10	1.212.000	1.212.000	-	-	-	1.212.000					1.212.000				
3	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B	1.300.000	1.300.000	-	-	-	1.300.000					1.300.000				
4	Mở rộng, nâng cấp QL.279 (đoạn từ nút giao Quang Hanh đến Đông Lã và đoạn từ Đông Lã đến xã Tân Dân)	1.700.000	1.700.000	-	-	-	1.700.000					1.700.000				
5	Cầu Bắc Luân III	1.000.000	1.000.000	-	-	-						1.000.000				1.000.000
6	Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng	8.700.000	8.700.000	-	-	-						8.700.000				8.700.000
7	Xây dựng QL.4B từ Mũi Chùa đến cảng Vạn Hoa	1.500.000	1.500.000	-	-	-						1.500.000				1.500.000
8	Mở rộng, nâng cấp QL.279 (đoạn từ Đông Lã đến xã Tân Dân)	2.500.000	2.500.000	-	-	-						2.500.000				2.500.000
II	Các dự án giao thông trọng điểm cấp tỉnh															
1	Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 341 (quốc lộ 18C) từ KKTCK Móng Cái đến cửa khẩu Hoành Mô - Đông Văn	874.000	-	874.000	-	-							874.000			874.000
2	Đường Hoành Mô - Đông Văn	68.000	-	68.000	-	-							68.000			68.000
3	Tuyến đường nối cao tốc Hạ Long Vân Đồn - với QL18A ra đến Cảng Con Ong - Hòn Nét	2.000.000	-	2.000.000	-	-		2.000.000				2.000.000				
4	Tuyến đường nối từ đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả, QL 18A đến cao tốc Hạ Long Vân Đồn (nút giao thông Đông Lã Hạ Long)	1.200.000	-	1.200.000	-	-		1.200.000				1.200.000				
5	Đường liên huyện Đầm Hà - Bình Liêu	89.000	-	89.000	-	-		89.000				89.000				
6	Đường liên huyện Đầm Hà - Hải Hà	97.000	-	97.000	-	-		97.000				97.000				
7	Đường liên huyện Đầm Hà - Vân Đồn	595.000	-	595.000	-	-							595.000			595.000
8	Đường giao thông liên huyện nối từ xã Nam Sơn huyện Ba Chẽ đến xã Yên than (huyện Tiên Yên)	285.000	-	285.000	-	-		285.000				285.000				
9	Nâng cấp đường tỉnh 329 (Mông Dương Cẩm Phả - Thị trấn Ba Chẽ)	150.000	-	150.000	-	-		150.000				150.000				
10	Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến Đường tỉnh 330 đầu nối với Quốc lộ 279 (địa phận Bắc Giang)	1.100.000	-	1.100.000	-	-		1.100.000				1.100.000				
11	Tuyến đường nối trung tâm thành phố Uông Bí với huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	1.000.000	-	1.000.000	-	-						1.000.000				1.000.000
12	Đường nối từ tỉnh lộ 338 đến đường Hành hương vào Yên Tử	200.000	-	200.000	-	-		140.000				140.000		60.000		60.000

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn				Đến năm 2025				Giai đoạn 2026-2030					
			NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NSNN		Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
			TU	Địa phương			NS TU	Địa phương				TU	Địa phương			
2.1	Các dự án đường dây 110kv cấp điện đồng bộ cho các KCN (KCN Đông Triều, KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN phía Đông sông Rút, KCN phía Tây Sông Khai, KCN Uông Bí, KCN Việt Hưng, KCN Cẩm Phả 1, KCN Cẩm Phả 2, KCN Bắc Cái Bàu, KCN phía Bắc sân bay, KCN Tiên Yên, KCN Vạn Ninh, CCN Móng Cái...)	5.870.000	-	-	-	5.870.000				1.761.000	1.761.000				4.109.000	4.109.000
III.3	Thông tin truyền thông, Viễn thông	770.000		-		770.000		-		231.000	231.000		-		539.000	539.000
1	Khu công nghệ thông tin tập trung Hạ long	65.700	-	26.280	-	39.420							26.280		39.420	65.700
2	Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng mạng kết nối vạn vật (IoT)	770.000	-	-	-	770.000				231.000	231.000				539.000	539.000
III.4	Thu gom xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang cấp tỉnh, liên huyện	13.694.000	-	364.000	6.708.000	6.622.000	-	364.000	3.736.800	3.136.200	7.237.000	-	-	2.971.200	3.485.800	6.457.000
1	Nhóm các Dự án thu gom xử lý nước thải tại Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn	4.500.000	-	-	2.700.000	1.800.000			2.700.000	1.800.000	4.500.000					
2	Nhóm các Dự án thu gom xử lý nước thải còn lại tại các địa phương	2.900.000	-	-	1.740.000	1.160.000			348.000	232.000	580.000			1.392.000	928.000	2.320.000
3	Nhóm các Dự án nhà máy, các khu xử lý rác thải, chất thải rắn liên huyện/cấp tỉnh	3.760.000	-	-	2.256.000	1.504.000			676.800	451.200	1.128.000			1.579.200	1.052.800	2.632.000
4	Nhóm các Dự án khu nghĩa trang cấp tỉnh, liên huyện (Móng Cái, Hải Hà...)	2.150.000	-	-	-	2.150.000				645.000	645.000				1.505.000	1.505.000
5	Trạm xử lý nước thải và trạm bơm, hồ sinh học (phục vụ Khu KTCK Hoàn Mô - Đồng Văn)	20.000	-	-	12.000	8.000			12.000	8.000	20.000					
6	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải vùng lõi thị trấn Cô Tô huyện Cô Tô	364.000	-	364.000	-	-		364.000			364.000					

Ghi chú: Các dự án sẽ tiếp tục được cập nhật theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Chương trình, đề án, quy hoạch mới của tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC 3.3: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG (HTXH, HTKT) KHÁC PHỤC CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHƯA ĐẠT CỦA ĐÔ THỊ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
			NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
	TỔNG CỘNG	62.998.852	42.851.464	1.680.200	18.467.188	17.400.668	1.414.110	6.783.331	25.598.109	25.411.796	266.090	11.722.856	37.400.742
I	THÀNH PHỐ HẠ LONG (HOÀN THIỆN TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI I)	6.391.000	3.963.000	1.300.000	1.128.000	2.405.000	1.300.000	347.200	4.052.200	1.558.000	-	780.800	2.338.800
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2	-	-	-								
2	Các dự án nâng cấp chất lượng hạ tầng xã Thống Nhất, Lê Lợi đạt tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố Hạ Long	560.000	420.000	-	140.000	420.000		140.000	560.000				
3	Xây dựng mới trường Đại học Quốc tế dự kiến	Phụ lục 3.2	-	-									
4	Xây dựng mới các trường: Trường ĐH Quốc tế Hạ Long	Phụ lục 3.2	-	-									
5	Hệ thống trường PTTH và THCS theo tốc độ phát triển dân số. Nâng cấp cải tạo các trường học hiện có trên địa bàn xã, phường khu vực Hoành Bồ	Dự án riêng	-	-	-								
6	Xây dựng mới bệnh viện Quốc tế Hạ Long (300 giường)	Phụ lục 3.2	-	-	-								
7	Xây dựng mới Bệnh viện đa khoa Hoành Bồ 300-500 giường. Nâng cấp cải tạo các trạm y tế xã, phường	Phụ lục 3.2	-	-	-								
8	Khu công viên văn hóa theo chủ đề ngành Than, phường Đại Yên	Dự án riêng	-	-	-								
9	Xây dựng mới 2 trường THPT	330.000	330.000	-	-					330.000			330.000
10	Trung tâm văn hóa và quảng trường khu vực tại Hoành Bồ	670.000	670.000	-	-	402.000			402.000	268.000			268.000
11	Trung tâm thể thao khu vực tại Hoành Bồ	780.000	780.000	-	-	-				780.000			780.000
12	Tổ hợp dịch vụ thương mại Thống Nhất	320.000	-	-	320.000							320.000	320.000
13	Xây dựng mới tuyến cáp treo và khu dịch vụ tại Cụm di tích lịch sử văn hóa chùa Lôi Âm	Dự án riêng	-	-	-								
14	Cải tạo khu biểu diễn Thực Cảnh "Mơ về vịnh Hạ Long"	100.000	-	-	100.000							100.000	100.000
15	Tuyến đường chính thành phố nối khu vực Hà Tu - Thống Nhất - Lê Lợi - Giếng Đáy kết nối Hạ Long và Hoành Bồ	403.000	403.000	-	-	403.000			403.000				
16	Tuyến đường và cầu thuộc đường phía Bắc Vịnh Cửa Lục	950.000	950.000	-	-	950.000			950.000				
17	Đầu tư nâng cấp đường quốc lộ 279, đoạn qua đô thị	110.000	110.000	-	-	110.000			110.000				
18	Tuyến đường sắt Yên Viên - Hạ Long	Phụ lục 3.2	-	-									
19	Các bến xe khách Bãi Cháy (P. Hùng Thắng); Miền Đông (P. Hòn Gai)	250.000	-	-	250.000			100.000	100.000			150.000	150.000
20	Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Hạ Long	1.300.000	-	1.300.000	-		1.300.000		1.300.000				
21	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực phường Đại Yên, Việt Hưng	Phụ lục 3.2	-	-									
22	Hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải các khu, cụm công nghiệp, các khu khai trường	Theo dự án riêng	-	-	-								
23	Hoàn thiện hệ thống thu gom chất thải tàu thuyền trên vịnh Hạ Long	Theo dự án riêng	-	-	-								
24	Tuyên truyền, hỗ trợ, tiếp tục nâng cao tỷ lệ hoả táng	Theo dự án riêng	-	-	-								
25	Phân loại CTR tại nguồn	Theo dự án riêng	-	-	-								
26	Xây dựng mới NMN Lương Kỳ công suất 30.000 m3/ngđ và hệ thống truyền tải, phân phối	Phụ lục 3.2	-	-									
27	Xây dựng mới NMN Đông Đăng công suất 30.000 m3/ngđ và hệ thống truyền tải, phân phối	Phụ lục 3.2	-	-									
28	Xây dựng Nhà máy nước Hoành Bồ	Phụ lục 3.2	-	-									
29	TBA 110KV Cao Thắng (2x63MVA), Hùng Thắng (2x63MVA)	Phụ lục 3.2	-	-									
30	Đường dây 110KV Quảng Ninh - Cao Thắng (2x15Km)	Phụ lục 3.2	-	-									
31	Nhánh rẽ trạm 110kV Hùng Thắng trên đường 110kV Hoành Bồ - Cái Dăm - Giếng Đáy (2x5km)	Theo dự án riêng	-	-	-								
32	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thông minh	Theo dự án riêng	-	-	-								
33	Hạ ngầm lưới điện trung thế và hạ thế khu vực trung tâm TP. Hạ Long	148.000	-	-	148.000			59.200	59.200			88.800	88.800
34	Hạ ngầm cáp quang khu vực trung tâm thành phố Hạ Long	Theo dự án riêng	-	-	-								
35	Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh	Theo dự án riêng	-	-	-								
36	Xây dựng bổ sung 01 nhà tang lễ	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
37	Dự án cây xanh, công viên, vườn hoa trên địa bàn thành phố	120.000	-	-	120.000			48.000	48.000			72.000	72.000
38	Cải tạo hệ thống thoát nước, chiếu sáng trên các tuyến đường hiện hữu	300.000	300.000	-	-	120.000			120.000	180.000			180.000
II	THÀNH PHỐ MÓNG CÁI (CHẤT LƯỢNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ LOẠI I)	16.525.893	12.950.207	-	3.575.686	5.005.605	-	1.052.091	6.057.695	7.944.602	-	2.523.596	10.468.198
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
2	Xây dựng mới trường Đại học Quốc tế Móng Cái tại phường Ninh Dương	Phụ lục 3.2											
3	Xây dựng mới 2 trường THPT	330.000	330.000	-	-					330.000			330.000
4	Xây dựng mới Trung tâm GDNN-GDTX tại phường Hòa Lạc	180.000	180.000	-	-	180.000			180.000				-
5	Xây dựng hạ tầng quảng trường gắn liền với tượng mẹ Âu Cơ và đền thờ Lạc Long Quân tại mũi Sa Vỹ, KDL Quốc gia Trà Cổ	180.000	180.000	-	-	180.000			180.000				

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
			NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
6	Xây dựng cột cờ Sa Vỹ tại mũi Sa Vỹ, phường Trà Cỏ	150.000	150.000	-	-	150.000			150.000				
7	Xây dựng thư viện, nhà bảo tàng TP. Móng Cái, phường Hòa Lạc	127.700	127.700	-	-	127.700			127.700				
8	Xây dựng khu Khuôn viên gắn với tượng đài cố Tổng Bí thư Trần Phú, P. Hải Hòa	35.000	35.000	-	-	35.000			35.000				
9	Dự án xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao phường Ninh Dương	15.000	15.000	-	-	15.000			15.000				
10	Dự án xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao trong khu hợp tác song phương	155.000	155.000	-	-	-				155.000			155.000
11	Xây dựng cột cờ và cải tạo, chỉnh trang núi Tô Sơn, phường Hòa Lạc	223.000	223.000	-	-	223.000			223.000				
12	Xây dựng cụm biểu tượng du lịch thành phố Móng Cái tại nút giao đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái và đường TL335	14.500	14.500	-	-	14.500			14.500				
13	Đầu tư xây dựng Khu Liên hợp thể thao thành phố	300.000	-	-	300.000	-						300.000	300.000
14	Dự án đầu tư Bệnh viện quốc tế Móng Cái tại phường Ninh Dương, diện tích 19,5ha	Phụ lục 3.2											
15	Xây dựng Trung tâm điều trị Methadone TP. Móng Cái tại phường Ninh Dương	6.282	6.282	-	-	6.282			6.282				
16	Xây dựng mới BVĐK khu vực tại phường Hải Hòa (2,6 ha; 200 giường bệnh)	302.070	-	-	302.070							302.070	302.070
17	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	13.735.581	10.988.465	-	2.747.116	3.845.963		961.491	4.807.453	7.142.502		1.785.626	8.928.128
18	Nâng cấp NMN Kim Tinh từ 6.000 m3/ngđ lên công suất 10.000 m3/ngđ và hệ thống đường ống cấp nước	Phụ lục 3.2	-	-									
19	Cải tạo NMN Đoàn Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ; Xây dựng tuyến ống nước thô nguồn nước hồ Đoàn Tĩnh	Phụ lục 3.3	-	-									
20	Xây dựng mới NMN Quất Đông: công suất 30.000 m3/ngđ (năm 2030) và 70.000 m3/ngđ (năm 2040)	Phụ lục 3.4	-	-									
21	Nâng công suất NMN Hải Tiến hiện có 2.5000 m3/ngđ lên 5.000 m3/ngđ và hệ thống đường ống cấp nước	Phụ lục 3.5	-	-									
22	Xây mới, nâng cấp, cải tạo via hè, các tuyến cống thoát nước phường Ninh Dương	16.760	16.760	-	-	16.760			16.760				
23	Dự án thoát nước mặt và nước thải phường Trà Cỏ	Phụ lục 3.2											
24	Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Hải Đông 1, Hải Đông 2; tổng công suất 8.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2											
25	Hoàn thiện dự án thu gom và Trạm xử lý nước thải phía Đông Ka Long (xã Hải Xuân); công suất khoảng 15.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2											
26	Hoàn thiện dự án thu gom và Trạm xử lý nước thải Tây Ka Long (xã Hải Yên); công suất khoảng 10.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2											
27	Công viên nghĩa trang và đài hóa thân tại xã Quảng Nghĩa, diện tích 115ha	Phụ lục 3.2											
28	Mở rộng quy mô (40 ha); Nâng công suất KXLCTR Quảng Nghĩa; công nghệ đốt, phát	Phụ lục 3.2											
29	Dự án xây dựng hạ tầng Khu xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Phụ lục 3.2											
30	Xây dựng lò đốt CTR tập trung cho toàn đảo tại phía Đông xã Vĩnh Thực, quy mô 3 ha	Phụ lục 3.2											
31	Các dự án nâng cấp chất lượng hạ tầng các xã Hải Tiến, Hải Đông, Hải Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực đạt tiêu chuẩn thành lập phường	755.000	528.500	-	226.500	211.400		90.600	302.000	317.100		135.900	453.000
III	THÀNH PHỐ UÔNG BÍ (ĐÔ THỊ LOẠI I)	5.592.000	3.152.600	-	2.439.400	1.082.810	-	836.990	1.919.800	2.069.790	-	1.602.410	3.672.200
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2	-	-	-								
2	Rạp chiếu phim TP (phường Quang Trung)	85.000	-	-	85.000							85.000	85.000
3	Xây dựng mới công trình văn hóa cấp đô thị trên địa bàn	115.000	115.000	-	-	115.000			115.000				
4	Cải tạo nâng cấp các chợ: Chợ Trung tâm, chợ Nam Khê, chợ Trung Vương, chợ Phương Đông, chợ Vàng Danh, chợ Thượng Yên Công	60.000	42.000	-	18.000	16.800		7.200	24.000	25.200		10.800	36.000
5	Dự án cải tạo nâng cấp và mở rộng bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	Phụ lục 3.2											
6	Đầu tư cải tạo Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	55.000	-	-	55.000			55.000	55.000				
7	Xây dựng trung tâm thương mại – văn phòng mới tại trung tâm đô thị mới.	573.000	-	-	573.000			171.900	171.900			401.100	401.100
8	Đại học Hạ Long (cơ sở Uông Bí, giai đoạn I), quy mô 50ha	Trong dự án khung	-	-	-								
9	Xây dựng mới 2 trường THPT	330.000	330.000	-	-					330.000			330.000
10	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	2.185.000	1.748.000	-	437.000	611.800		152.950	764.750	1.136.200		284.050	1.420.250
11	Dự án cấp điện, chiếu sáng tuyến đường chính, ngõ hẻm	112.000	89.600	-	22.400	31.360		7.840	39.200	58.240		14.560	72.800
12	Dự án thoát nước mặt, chống ngập úng	467.000	467.000	-	-	163.450			163.450	303.550			303.550
13	Các dự án thoát nước, xử lý nước thải	Phụ lục 3.2	-	-	-								
14	Các dự án xây dựng mới, nâng công suất các Nhà máy nước	Phụ lục 3.2	-	-	-								
15	Nghĩa trang công viên - trung tâm hòa táng - nhà tang lễ 32,54 ha	1.150.000	-	-	1.150.000			402.500	402.500			747.500	747.500
16	Dự án thu gom, xử lý chất thải rắn	Phụ lục 3.2	-	-	-								
17	Dự án bảo tồn Công trình di tích lịch sử văn hóa	130.000	130.000	-	-	52.000			52.000	78.000			78.000
18	Đầu tư hệ thống các công viên, vườn hoa trên địa bàn thành phố	330.000	231.000	-	99.000	92.400		39.600	132.000	138.600		59.400	198.000
19	THÀNH PHỐ CẨM PHẢ (ĐÔ THỊ LOẠI II ĐẾN NĂM 2030)	6.100.000	5.025.500	-	1.074.500	1.894.725	-	385.025	2.279.750	3.130.775	-	689.475	3.820.250
20	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
21	Nâng cấp quốc lộ 18A, tỉnh lộ 326 và 329 của vành đai duyên hải	Phụ lục 3.2											
22	Cải tạo hệ thống các tuyến phố trung tâm thành phố Cẩm Phả	990.000	990.000	-	-	990.000			990.000				

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
			NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
6	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	250.000	250.000	-	-	250.000			250.000				
7	Xây dựng 1 trường phổ thông nhiều cấp học trong khu vực trung tâm hành chính mới (phường Kim Sơn, diện tích 12 ha)	200.000	-	-	200.000			100.000	100.000			100.000	100.000
8	Nâng cấp khu trung tâm văn hóa khu di tích Đệ tứ chiến khu chùa Bắc Mã và Bình Dương thị xã Đông Triều	Phụ lục 3.2	-	-	-								
9	Quảng trường trung tâm thị xã Đông Triều	62.000	62.000	-	-	62.000			62.000				
10	Trung tâm văn hóa của Thị xã được xây dựng mới nằm trong khuôn viên Trung tâm văn hóa thể thao Thị xã bố trí ven sông Cẩm Cành khu đô thị mới Trung tâm hành chính Thị xã (phường Xuân Sơn, diện tích 1 ha).	240.000	-	-	240.000			96.000	96.000			144.000	144.000
11	Khu dịch vụ thương mại KDC Vĩnh Hòa, phường Mạo Khê	39.801	-	-	39.801			39.801	39.801				
12	Công trình thương mại dọc tuyến tránh Trung tâm hành chính mới (P. Kim Sơn)	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
13	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	2.170.000	1.736.000	-	434.000	607.600		151.900	759.500	1.128.400		282.100	1.410.500
14	Cải tạo tuyến đường dây 10kV Phái Lại -Tràng Bạch - Uông Bí	Phụ lục 3.2											
15	Nâng công suất trạm 220KV Trảng Bạch lên 2x250MVA; Xây dựng mới trạm 110KV Mạo Khê công suất 2x40MVA; Xây dựng mới trạm 110KV Đông Triều 2 công suất 40MVA	Phụ lục 3.2	-	-	-								
16	Hạ ngầm, chỉnh trang các công trình HTKT đi nổi trên QL18 và các tuyến trục chính trên địa bàn thị xã	250.000	250.000	-	-	125.000			125.000	125.000			125.000
17	Nâng công suất NMN Yên Đức, công trình thu, trạm bơm nước phường Kim Sơn	Phụ lục 3.2	-	-	-								
18	Nâng công suất NMN Mạo Khê lên 5.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2	-	-	-								
19	Xây dựng mới NMN Hồ Khe Chè: 37.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2	-	-	-								
20	Xây dựng trạm Xử lý nước thải Đông Triều, Mạo Khê, TTHC mới	997.662	-	-	997.662			209.359	209.359			788.303	788.303
21	Xây dựng Nhà máy rác thải công nghiệp Đông Triều tại xã An Sinh	177.150	-	-	177.150			177.150	177.150				
22	Xây dựng mới nhà tang lễ thị xã	85.000	-	-	85.000			42.500	42.500			42.500	42.500
23	Xây dựng mới, mở rộng các công viên, vườn hoa cây xanh công cộng	30.000	21.000	-	9.000	10.500		4.500	15.000	10.500		4.500	15.000
24	Tu bổ, tôn tạo di tích di tích núi Canh thuộc cụm di tích lịch sử và thắng cảnh Yên Đức	35.000	35.000	-	-	35.000			35.000				
25	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Đồn Cao, xã Hồng Phong, thị xã Đông Triều	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
XIII	ĐÔ THỊ VẤN ĐÓN (ĐÔ THỊ LOẠI II)	6.550.930	4.352.051	168.400	2.030.479	1.421.718	58.940	686.418	2.167.075	2.930.333	109.460	1.344.061	4.383.854
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2			Phụ lục 3.2								
2	Nâng cấp chất lượng hạ tầng các xã dự kiến thành lập phường	925.000	647.500	-	277.500	259.000		111.000	370.000	388.500		166.500	555.000
3	Đầu tư cải tạo bệnh viện huyện	Phụ lục 3.2											
4	Xây dựng phòng khám ĐKKV đô thị (2-3 Phòng khám) tại TT. Cái Rồng	80.000	-	-	80.000			40.000	40.000			40.000	40.000
5	Xây dựng mới chợ Đông Xá (1,57 ha)	180.000	180.000	-	-	180.000			180.000				
6	Xây dựng mới chợ Cái Rồng (1,90 ha)	280.000	-	-	280.000			112.000	112.000			168.000	168.000
7	Dự án cải tạo nâng cấp, mở rộng chợ Cái Rồng đạt chuẩn;	1.200.000	840.000	-	360.000					840.000		360.000	1.200.000
8	Dự án xây dựng trung tâm thương mại đô thị Cái Rồng (0,6 ha)	100.000	-	-	100.000			100.000	100.000				
9	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi tại KV đảo Cái Bàu	55.000	55.000	-	-	55.000			55.000				
10	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa trung tâm tại KV đảo Cái Bàu	75.000	75.000	-	-					75.000			75.000
11	Đầu tư xây dựng Trung tâm triển lãm tại KV đảo Cái Bàu	70.000	70.000	-	-					70.000			70.000
12	Đầu tư xây dựng Trung tâm thể dục thể thao tại TT. Vân Đồn	85.000	85.000	-	-	85.000			85.000				
13	Đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim KV đảo Cái Bàu	35.000	-	-	35.000			35.000	35.000				
14	Xây dựng mới 02 trường THPT tại TT. Cái Rồng (khoảng 9 ha)	180.000	180.000	-	-	90.000			90.000	90.000			90.000
15	Hạ ngầm điện chiếu sáng khu trung tâm thị trấn Vân Đồn	20.000	12.000	-	8.000	12.000		8.000	20.000				
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng khu trung tâm xã Minh Châu, xã Quan Lạn	15.000	9.000	-	6.000	3.600		2.400	6.000	5.400		3.600	9.000
17	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	3.421.930	2.395.351	-	1.026.579	838.373		359.303	1.197.675	1.556.978		667.276	2.224.254
18	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại 02 điểm công suất 30.000 m3/ngày và 31.000 m3/ngày; XD đường ống thu gom, thoát nước thải	421.000	252.600	168.400	-	88.410	58.940		147.350	164.190	109.460		273.650
19	Xây dựng nghĩa trang Đài Xuyên kết hợp nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
20	Mạng lưới cấp nước phân phối chính xã Quan Lạn, Minh Châu; Nâng công suất NMN Quan Lạn lên 4.000 m3/ngđ, 2040 là 10.000m3/ngđ	Phụ lục 3.2	-	-	-								
21	Xây dựng NMN Khe Mai công suất 10.000 m3/ngđ	Phụ lục 3.2	-	-	-								
22	Công viên cây xanh hồ Mắt Rồng, xã Hạ Long (5,34 ha)												
23	Xây dựng công viên, vườn hoa (113,2 ha) tại TT. Cái Rồng	283.000	198.100	-	84.900	69.335		29.715	99.050	128.765		55.185	183.950
24	Dự án Tu bổ, tôn tạo (Hạng mục Chùa, Miếu) thuộc Cụm di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quan Lạn (hạng mục miếu, chùa Quan Lan), xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	45.000	31.270	-	13.730	31.270		13.730	45.000				
25	Xây dựng công viên cây xanh mới theo quy hoạch phân khu đô thị Cái Rồng	400.000	-	-	400.000			200.000	200.000			200.000	200.000
VII	ĐÔ THỊ HẢI HẢ (ĐÔ THỊ LOẠI III)	4.193.830	2.453.625	-	1.740.205	951.536	-	472.192	1.423.728	1.502.089	-	1.268.013	2.770.102
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
2	Nâng cấp chất lượng hạ tầng các xã Quảng Long, Quảng Chính, Quảng Phong, Quảng Thịnh, Quảng Minh đạt tiêu chuẩn thành lập phường	750.000	600.000	-	150.000	180.000		45.000	225.000	420.000		105.000	525.000

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
			NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
3	Trường đào tạo nghề nghiệp đào tạo lĩnh vực công nghiệp, du lịch, thương mại	650.000	-	-	650.000							650.000	650.000
4	Dự án trung tâm VHTT huyện (5,7ha)	120.000	120.000	-	-	96.000			96.000	24.000			24.000
5	Dự án Trung tâm văn hóa khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, thị trấn Quảng Hà, huyện	110.000	75.000		35.000	75.000		35.000	110.000				
6	Dự án trung tâm văn hóa TT. Quảng Hà	10.500	10.500	-	-	10.500			10.500				
7	Xây dựng mới 1 trường THPT	165.000	165.000		-					165.000			165.000
8	Thư viện khu vực tại thị trấn Quảng Hà	10.000	10.000	-	-	10.000			10.000				
9	Khu TMDV thị trấn Quảng Hà (khu vực Phú Hải)	40.000	-	-	40.000			40.000	40.000				
10	Khu TMDV thị trấn Quảng Hà (khu vực Quảng Trung)	60.000	-	-	60.000							60.000	60.000
11	Cải tạo, nâng cấp rạp phố Chu Văn An	3.000	3.000	-	-	3.000			3.000				
12	Dự án quy hoạch khu vui chơi, giải trí, dịch vụ, khách sạn, của Cty CP xây dựng thương mại XNK Đại Lục.	80.000	-	-	80.000			48.000	48.000			32.000	32.000
13	Xây dựng mới, mở rộng nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	1.108.562	886.850	-	221.712	310.397		77.599	387.997	576.452		144.113	720.565
14	Đầu tư các tuyến xe bus từ thị trấn Quảng Hà và KCN Hải Hà	20.000	-	-	20.000			20.000	20.000				
15	Nâng công suất NMN Quảng Hà 6000m2/ngđ lên 9000m2/ngđ	Phụ lục 3.2											
16	Hoàn thiện dự án thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị phía Đông sông Tài Chi - huyện Hải Hà.	Phụ lục 3.2											
17	Xây dựng Nghĩa trang xã Quảng Thành 8ha, kết hợp lò hỏa táng và nhà tang lễ trong nghĩa trang	96.000	19.200	-	76.800	19.200			19.200			76.800	76.800
18	Đầu tư nâng quy mô Trung tâm y tế huyện Hải Hà lên 200 giường	20.000	20.000	-	-					20.000			20.000
19	Dự án cấp điện lưới Quốc gia cho đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà	27.327	27.327	-	-	27.327			27.327				
20	Khu công viên cây xanh hai bên sông Hà Cối và Tài Chi	250.000	200.000	-	50.000	80.000		20.000	100.000	120.000		30.000	150.000
21	Đầu tư các tuyến xe bus từ thị trấn Quảng Hà và KCN Hải Hà	20.000	-	-	20.000			20.000	20.000				
22	Xây dựng lò đốt CTR tập trung đảo Cái Chiên (Kv thôn Đầu Rồng); quy mô 2 ha	45.000	45.000	-	-	45.000			45.000				
23	Xây dựng khu vực xử lý CTR tập trung tại khu vực xã Quảng Long (22ha)	150.000	45.000	-	105.000	15.750		36.750	52.500	29.250		68.250	97.500
24	Cải tạo hệ thống chiếu sáng cho đô thị hiện hữu	120.000	84.000	-	36.000	29.400		12.600	42.000	54.600		23.400	78.000
25	Cải tạo hệ thống thoát nước và dự án chống ngập đô thị	49.978	49.978	-	-	17.492			17.492	32.486			32.486
26	Các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	115.963	92.770	-	23.193	32.470		8.117	40.587	60.301		15.075	75.376
27	Dự án đầu tư xây dựng khu công viên cảnh quan phía nam phân khu đô thị hiện hữu, gần dự án trụ sở UBND thị trấn mới, quy mô 15ha	97.500	-	-	97.500			34.125	34.125			63.375	63.375
28	Xây dựng không gian xanh vùng đệm KCN Texhong	75.000	-	-	75.000			75.000	75.000				
VIII	ĐÔ THỊ BÌNH LIÊU - HOÀNH MÔ, ĐỒNG VĂN (ĐÔ THỊ LOẠI IV)	1.045.195	702.797	60.000	282.399	231.929	-	75.536	307.466	470.867	60.000	206.862	737.730
1	Nâng cấp cải tạo, mở rộng Quốc lộ 18C; Đường tỉnh 342;	Phụ lục 3.2											
2	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư đô thị Hoành Mô - Đồng Văn	Phụ lục 3.2	-	-	-								
3	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2			Phụ lục 3.2								
4	Nâng cấp cải tạo Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Liêu	35.000	24.500	-	10.500					24.500		10.500	35.000
5	Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao huyện	180.000	126.000	-	54.000					126.000		54.000	180.000
6	Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng các tuyến đường chính đô thị	200.250	150.188	-	50.063	52.566		17.522	70.088	97.622		32.541	130.163
7	Xây dựng các tuyến xe bus kết nối Thị trấn Bình Liêu với các đô thị khác	Phụ lục 3.2	-	-	-								
8	Xây dựng bến xe Bình Liêu, phía Tây thị trấn với quy mô 2ha	Phụ lục 3.2	-	-	-								
9	Xây dựng nhà máy nước sạch tại Thị trấn và KKT cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn	Phụ lục 3.2											
10	Đầu tư nâng quy mô giường bệnh TTYT huyện Bình Liêu	89.795	17.959	-	71.836	7.184		28.734	35.918	10.775		43.102	53.877
11	Đầu tư hệ thống chiếu sáng tuyến đường chính và ngõ hẻm	75.000	75.000	-	-	75.000			75.000				
12	Xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải CS 2.000 m3/ngđ	150.000	90.000	60.000	-					90.000	60.000		150.000
13	Xây dựng công viên cây xanh công cộng khu trung tâm	12.000	7.200	-	4.800	7.200		4.800	12.000				
14	Trung tâm y tế đô thị cửa khẩu Hoành Mô	30.000	-	-	30.000							30.000	30.000
15	Đầu tư xây dựng Chợ Hoành Mô, Trung tâm thương mại Hoành Mô	Phụ lục 3.2											
16	Đường Hoành Mô-Đồng Văn 8km	68.150	68.150	-	-	27.260			27.260	40.890			40.890
17	Kiên cố hóa, mở rộng các tuyến đường trục chính, đường liên thôn, bản khu vực Hoành Mô - Đồng Văn	135.000	81.000	-	54.000	32.400		21.600	54.000	48.600		32.400	81.000
18	Cải tạo hệ thống chiếu sáng cho đô thị hiện hữu	18.000	10.800	-	7.200	4.320		2.880	7.200	6.480		4.320	10.800
19	Nhà máy nước Hoành Mô	Phụ lục 3.2	-	-	-								
20	Hệ thống thu gom và trạm cấp sạch Đồng Văn	Phụ lục 3.2	-	-	-								
21	Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải Hoành Mô	Phụ lục 3.2	-	-	-								
22	Xây dựng 03 điểm nghĩa trang tập trung theo QHC, kết hợp 1 nhà tang lễ	42.000	42.000	-	-	21.000			21.000	21.000			21.000
23	Xây dựng công viên cây xanh công cộng khu trung tâm	10.000	10.000	-	-	5.000			5.000	5.000			5.000
IX	THỊ TRẤN BA CHÈ (ĐÔ THỊ LOẠI V, HẠ TẦNG KTXH, HTKT ĐÔ THỊ LOẠI IV)	752.000	590.350	-	161.650	253.300	-	63.000	316.300	337.050	-	98.650	435.700
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
2	Cải tạo, chỉnh trang trung tâm văn hóa, thể thao huyện	35.000	35.000	-	-	35.000			35.000				
3	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ba Chè, quy mô 130 giường	27.000	27.000	-	-	10.800			10.800	16.200			16.200

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
			NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NS Địa phương	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
4	Xây dựng mới bến xe Ba Chẽ tại Khu 5, thị trấn Ba Chẽ, Quy mô bến xe khách cấp III, diện tích 0,5ha	25.000	-	-	25.000			25.000	25.000				
5	Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông khu thị trấn	430.000	344.000	-	86.000	137.600		34.400	172.000	206.400		51.600	258.000
6	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và ngõ hẻm	30.000	21.000	-	9.000	8.400		3.600	12.000	12.600		5.400	18.000
7	Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt: C/suất 2.000 m3/ngđ;	120.000	120.000	-	-	36.000			36.000	84.000			84.000
8	Xây dựng nghĩa trang tập trung huyện kết hợp lò hỏa táng, nhà tang lễ	85.000	43.350	-	41.650	25.500			25.500	17.850		41.650	59.500
X	ĐÔ THỊ TIỀN YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI III)	3.355.635	2.262.635	-	1.093.000	1.002.735	-	383.900	1.386.635	1.259.900	-	709.100	1.969.000
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
2	Nâng cấp chất lượng hạ tầng các xã Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Yên Than, Hải Lạng đạt tiêu chuẩn thành lập phường	775.000	310.000	-	465.000	108.500		162.750	271.250	201.500		302.250	503.750
3	Đầu tư các tuyến xe bus kết nối với Khu kinh tế Vân Đồn	20.000	-	-	20.000			10.000	10.000			10.000	10.000
4	Đầu tư mới tuyến đường Ba Chẽ - Hạ Long	250.000	250.000	-	-	250.000			250.000				
5	Đầu tư nâng quy mô Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	85.635	85.635	-	-	85.635			85.635				
6	Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông huyện Tiên Yên	1.830.000	1.281.000	-	549.000	448.350		192.150	640.500	832.650		356.850	1.189.500
7	Xây dựng mới NMN Yên Than công suất 20.000 m3/ngđ	225.000	225.000	-	-	90.000			90.000	135.000			135.000
8	Trạm xử lý nước thải TT. Tiên Yên	68.000	68.000	-	-					68.000			68.000
9	Xây dựng lò hỏa táng cho đô thị	40.000	-	-	40.000							40.000	40.000
10	Đầu tư xây dựng mới công viên cây xanh khu trung tâm	25.000	25.000	-	-	11.250			11.250	13.750			13.750
11	Biểu tượng chiến thắng Điện Xá, đường số 4, chiến dịch Cao Bắc Lạng	19.000	-	-	19.000			19.000	19.000				
12	Cải tạo, nâng cấp các chợ nông thôn	18.000	18.000	-	-	9.000			9.000	9.000			9.000
XI	THỊ TRẤN ĐÀM HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)	755.000	555.000	-	200.000	223.500	-	71.500	295.000	331.500	-	128.500	460.000
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2			Phụ lục 3.2								
2	Xây mới, cải tạo, mở rộng các tuyến đường trung tâm thị trấn	450.000	315.000	-	135.000	94.500		40.500	135.000	220.500		94.500	315.000
3	Xây dựng Trung tâm văn hóa hoặc thư viện huyện	180.000	180.000	-	-	90.000			90.000	90.000			90.000
4	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và ngõ hẻm	30.000	21.000	-	9.000	8.400		3.600	12.000	12.600		5.400	18.000
5	Xây dựng bến xe khách trung tâm thị trấn	25.000	25.000	-	-	25.000			25.000				
6	Xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải trung tâm thị trấn, công suất 5000	Phụ lục 3.2			-					Phụ lục 3.2			Phụ lục 3.2
7	Xây dựng nghĩa trang Tân Tiến 20ha kết hợp nhà tang lễ và lò hỏa táng	50.000	-	-	50.000			25.000	25.000			25.000	25.000
8	Đầu tư xây dựng mới công viên cây xanh khu trung tâm	20.000	14.000	-	6.000	5.600		2.400	8.000	8.400		3.600	12.000
XII	THỊ TRẤN CÔ TÔ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)	960.000	515.600	111.000	333.400	294.140	38.850	147.260	480.250	221.460	72.150	186.140	479.750
1	Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư	Phụ lục 3.2											
2	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện	180.000	180.000	-	-	180.000			180.000				
3	Xây mới, cải tạo, mở rộng các tuyến đường trung tâm thị trấn	230.000	161.000	-	69.000	48.300		20.700	69.000	112.700		48.300	161.000
4	Xây dựng 02 Trung tâm thương mại	160.000	-	-	160.000			80.000	80.000			80.000	80.000
5	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải vùng lõi thị trấn Cô Tô và hạ ngầm đường dây 22kv; 0,4kv khu vực trung tâm huyện Cô Tô	185.000	74.000	111.000	-	25.900	38.850		64.750	48.100	72.150		120.250
6	Mở rộng mạng lưới, nâng công suất nhà máy nước	Phụ lục 3.2			-								
7	Cải tạo hệ thống thoát nước, chống ngập úng khu trung tâm thị trấn	37.000	37.000	-	-	14.800			14.800	22.200			22.200
8	Cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến chính và ngõ hẻm	18.000	12.600	-	5.400	5.040		2.160	7.200	7.560		3.240	10.800
9	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng	120.000	36.000	-	84.000	12.600		29.400	42.000	23.400		54.600	78.000
10	Xây dựng Tượng đài danh nhân Nguyễn Công Trứ, huyện Cô Tô	15.000	-	-	15.000			15.000	15.000				
11	Đầu tư hệ thống công viên, vườn hoa	15.000	15.000	-	-	7.500			7.500	7.500			7.500

Ghi chú: Các dự án sẽ tiếp tục được cập nhật theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Chương trình, đề án, quy hoạch mới của tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC 3.4: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÔ THỊ LOẠI II - CHẤT LƯỢNG HẠ TẦNG (HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT) ĐẠT TIÊU CHUẨN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI I

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Đến năm 2025				Giai đoạn 2026-2030			
			NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
			Địa phương		Địa phương	Địa phương		Địa phương					
	TỔNG CỘNG	15.029.458	5.883.670	289.740	8.856.047	1.660.932	10.536	1.302.409	2.973.877	4.222.738	279.204	7.553.638	12.055.580
I	Thị xã Quảng Yên	2.381.700	910.360	26.340	1.445.000	386.894	10.536	102.750	500.180	523.466	15.804	1.342.250	1.881.520
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa trong khu công nghiệp, dịch vụ Đầm Nhà Mạc	100.000	-	-	100.000							100.000	100.000
2	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao khu vực Hà Nam	100.000	100.000	-	-	100.000			100.000				
3	Trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu và phát triển Amata	300.000	-	-	300.000							300.000	300.000
4	Trường trung cấp xây dựng Quảng Ninh tại P. Minh Thành	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
5	Trung tâm thương mại tại phường Quảng Yên	Phụ lục 3.2	-	-									
6	Xây dựng tổ hợp thương mại, vui chơi, giải trí (của Tập đoàn Vingroup)	420.000	-	-	420.000							420.000	420.000
7	Trung tâm thương mại tại Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh	180.000	-	-	180.000							180.000	180.000
8	Khu thương mại dịch vụ tại dự án Khu đô thị CNC Amata	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
9	Khu thương mại dịch vụ tại KCN Đầm Nhà Mạc	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
10	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	950.000	665.000	-	285.000	232.750		99.750	332.500	432.250		185.250	617.500
11	Dự án xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ: Phường Yên Giang, Xã Hiệp Hòa, Xã Sông Khoai (Công suất 3.500 m3/ng.đ)	131.700	105.360	26.340	-	42.144	10.536		52.680	63.216	15.804		79.020
12	Tiếp tục xây dựng mới công viên, vườn hoa cây xanh công cộng	50.000	40.000	-	10.000	12.000		3.000	15.000	28.000		7.000	35.000
II	Thị xã Đông Triều	4.055.000	1.579.000	175.000	2.301.000	151.600	-	373.400	525.000	1.427.400	175.000	1.927.600	3.530.000
1	Đầu tư xây dựng khu trung tâm văn hóa, dịch vụ tổng hợp, điểm dừng chân gắn với Công trình tại xã Bình Dương với quy mô 115ha	780.000	-	-	780.000			312.000	312.000			468.000	468.000
2	Xây dựng đầu mối thương mại quy mô lớn nhất Thị xã Đông Triều ở khu vực trung tâm hành chính, nơi sẽ phát triển đô thị với quy mô lớn, điểm giao cắt giữa đường trục trung tâm và QL18	350.000	-	-	350.000							350.000	350.000
3	Công trình thương mại dọc tuyến đường tránh thuộc khu vực đô thị Mạo Khê (P. Mạo Khê)	180.000	-	-	180.000							180.000	180.000
4	Xây dựng mới nhà hát và cung thiếu nhi tại khu hành chính mới (diện tích 2ha).	140.000	140.000	-	-	56.000			56.000	84.000			84.000
5	Xây dựng mới, mở rộng các công viên, vườn hoa cây xanh công cộng	30.000	24.000	-	6.000	9.600		2.400	12.000	14.400		3.600	18.000
6	Xây dựng 1 trường phổ thông nhiều cấp học trong khu vực trung tâm hành chính mới (phường Kim Sơn, diện tích 12 ha)	80.000	-	-	80.000							80.000	80.000
7	Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao nằm trong khuôn viên Trung tâm văn hóa thể thao Thị xã	70.000	70.000	-	-					70.000			70.000
8	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Triều lên 450 giường, 500 giường	Phụ lục 3.2											
9	Xây dựng bảo tàng thị xã Đông Triều	150.000	150.000	-	-					150.000			150.000
10	Xây dựng mới 04 công trình văn hóa cấp đô thị (tiêu chuẩn ĐT loại 1)	600.000	600.000	-	-					600.000			600.000
11	Xây dựng mới 5 cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (từ THPT trở lên)	450.000	180.000	-	270.000					180.000		270.000	450.000
12	TTTM tại phường Trần Hưng Đạo và tuyến đường tránh phường Đông Triều	250.000	-	-	250.000							250.000	250.000
13	Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước và mở rộng mạng lưới đường ống	250.000	-	-	250.000							250.000	250.000
14	Đầu tư hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải thị xã Đông Triều (GĐ1)	350.000	175.000	175.000	-					175.000	175.000		350.000
15	Xây dựng bổ sung 02 nhà tang lễ cho thị xã	75.000	-	-	75.000			37.500	37.500			37.500	37.500
16	Xây dựng công viên quy mô lớn (EXPO) ven sông Cẩm	250.000	200.000	-	50.000	70.000		17.500	87.500	130.000		32.500	162.500
17	Tiếp tục xây dựng mới công viên, vườn hoa cây xanh công cộng	50.000	40.000	-	10.000	16.000		4.000	20.000	24.000		6.000	30.000
III	Đô thị Vân Đồn	5.319.758	1.782.410	88.400	3.448.947	459.963	-	361.984	821.947	1.322.447	88.400	3.086.963	4.497.810
1	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Sân Bay	235.000	-	-	235.000							235.000	235.000
2	Xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc đảo Cái Bàu	420.000	-	-	420.000							420.000	420.000
3	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Bắc đảo Cái Bàu	120.000	-	-	120.000							120.000	120.000
4	Xây dựng TTTM, Chợ phía Bắc đảo Cái Bàu	120.000	-	-	120.000							120.000	120.000
5	Xây dựng mới 01 chợ cấp đô thị tại xã Quan Lạn	25.000	-	-	25.000			25.000	25.000				
6	Xây dựng mới 01 chợ cấp đô thị tại xã Minh Châu	25.000	-	-	25.000			25.000	25.000				
7	Xây dựng mới khu TTTM tự do tại Trung tâm Khu vực sân bay	210.000	-	-	210.000							210.000	210.000
8	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao KKT Vân Đồn tại KV đảo Cái Bàu	350.000	-	-	350.000							350.000	350.000

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn			Đến năm 2025				Giai đoạn 2026-2030			
			NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng	NSNN	Vay, viện trợ	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Tổng
			Địa phương			Địa phương				Địa phương			
9	Xây dựng Trung tâm hội nghị của KKT Vân Đồn tại KV đảo Cái Bàu	65.000	-	-	65.000							65.000	65.000
10	Xây dựng Bảo tàng KKT Vân Đồn tại KV đảo Cái Bàu	85.000	85.000	-	-					85.000			85.000
11	Xây dựng Thư viện KKT Vân Đồn tại KV đảo Cái Bàu	45.000	45.000	-	-					45.000			45.000
12	Đầu tư xây dựng Trung tâm thể dục thể thao Quan Lạn - Minh Châu	70.000	70.000	-	-					70.000			70.000
13	Đầu tư xây dựng TTVH, rạp chiếu phim, thư viện khu trung tâm Sân bay	120.000	-	-	120.000							120.000	120.000
14	Đầu tư xây dựng TTVH, rạp chiếu phim, thư viện Bắc đảo Cái Bàu	112.200	-	-	112.200							112.200	112.200
15	Xây dựng trường Đại học quốc tế Vân Đồn	Phụ lục 3.2	-	-	-								
16	Xây dựng mới 2 trường THPT khu vực sân bay và khu Bắc đảo Cái Bàu	190.000	-	-	190.000							190.000	190.000
17	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	2.053.158	1.437.210	-	615.947	431.163		184.784	615.947	1.006.047		431.163	1.437.210
18	Xây dựng mới trạm 110KV Vân Đồn 4 công suất 40MVA cấp cho Bắc đảo Cái Bàu	100.000	-	-	100.000							100.000	100.000
19	Xây dựng trạm biến áp 110KV đô thị Sân Bay	100.000	-	-	100.000			100.000	100.000				
20	Xây dựng hệ thống điều khiển chiếu sáng các khu đô thị Sân Bay	20.000	-	-	20.000			20.000	20.000				
21	Dự án xây dựng trạm xử lý nước thải phía Đông TT. Cái Rồng: Tiểu khu số 4, số 5 và một phần tiểu khu số 3 (Công suất 8.000 m3/ng.đ)	185.000	-	-	185.000							185.000	185.000
22	Xây dựng NMN Đồng Động công suất 36.000 m3/ngđ	158.400	-	-	158.400							158.400	158.400
23	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại 02 điểm công suất 30.000 m3/ngày và 31.000 m3/ngày; XD đường ống thu gom, thoát nước thải	221.000	44.200	88.400	88.400					44.200	88.400	88.400	221.000
24	Xây dựng nghĩa trang tại khu vực xã Đài Xuyên kết hợp nhà tang lễ và lò hỏa táng	50.000	5.000	-	45.000					5.000		45.000	50.000
25	Tuyến ống truyền dẫn 2 D400mm từ hệ thống cấp nước NMN Khe Mai, NMN Đồng Động và NMN Ba Chẽ tới	120.000	-	-	120.000							120.000	120.000
26	Xây dựng quảng trường, công viên, vườn hoa khu trung tâm xã Quan Lạn, Minh Châu	75.000	60.000	-	15.000	18.000		4.500	22.500	42.000		10.500	52.500
27	Xây dựng công viên, vườn hoa khu trung tâm khu Bắc đảo Cái Bàu	45.000	36.000	-	9.000	10.800		2.700	13.500	25.200		6.300	31.500
IV	Đô thị Hải Hà	3.273.000	1.611.900	-	1.661.100	662.475	-	464.275	1.126.750	949.425	-	1.196.825	2.146.250
1	Dự án khu giáo dục Quốc tế chất lượng cao (12,26 ha) xã Quảng Phong	Phụ lục 3.2											
2	Quy hoạch cụm trường học (THPT, THCS, Tiểu học) nằm ở phân khu ĐTM, gần đường ven biển, quy mô dự kiến: 8ha	300.000	-	-	300.000			120.000	120.000			180.000	180.000
3	Trung tâm Văn hóa-Thể thao tại khu đô thị Quảng Minh	30.000	-	-	30.000							30.000	30.000
4	Trung tâm Văn hóa-TDTT tại khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh	60.000	-	-	60.000							60.000	60.000
5	Đầu tư xây dựng rạp chiếu phim tại thị trấn Quảng Hà	80.000	-	-	80.000							80.000	80.000
6	Phòng khám đa khoa khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh;	150.000	-	-	150.000							150.000	150.000
7	Xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ (khu đô thị Quảng Minh)	180.000	-	-	180.000							180.000	180.000
8	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	1.250.000	1.000.000	-	250.000	450.000		112.500	562.500	550.000		137.500	687.500
9	Đầu tư xây mới cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (2 công trình)	250.000	250.000	-	-	100.000			100.000	150.000			150.000
10	Đầu tư xây mới cơ sở Văn hóa cấp đô thị (3 công trình)	300.000	240.000	-	60.000	72.000		18.000	90.000	168.000		42.000	210.000
11	Xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải cho các khu đô thị mới	450.000	-	-	450.000			180.000	180.000			270.000	270.000
12	Xây dựng khu công viên cây xanh công cộng khu đài truyền hình	10.000	7.000	-	3.000	7.000		3.000	10.000				
13	Xây dựng công viên cây xanh nội thị, đáp ứng 5 m2/người	55.000	38.500	-	16.500	13.475		5.775	19.250	25.025		10.725	35.750
14	Đầu tư các tuyến xe bus từ thị trấn Quảng Hà và KCN Hải Hà	20.000	-	-	20.000			20.000	20.000				
15	Cải tạo hệ thống chiếu sáng cho đô thị hiện hữu	18.000	14.400	-	3.600	7.200		1.800	9.000	7.200		1.800	9.000
16	Cải tạo hệ thống thoát nước cho đô thị hiện hữu	40.000	32.000	-	8.000	12.800		3.200	16.000	19.200		4.800	24.000
17	Nâng cấp Nhà máy nước Hải Hà, đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước	50.000	-	-	50.000							50.000	50.000
18	Cải tạo, nâng cấp di tích trên địa bàn	30.000	30.000	-	-					30.000			30.000